

VIỆT THANH CHIẾN DỊCH

VUA QUANG TRUNG RA BẮC

Nguyễn Duy Chính

LỜI NÓI ĐẦU

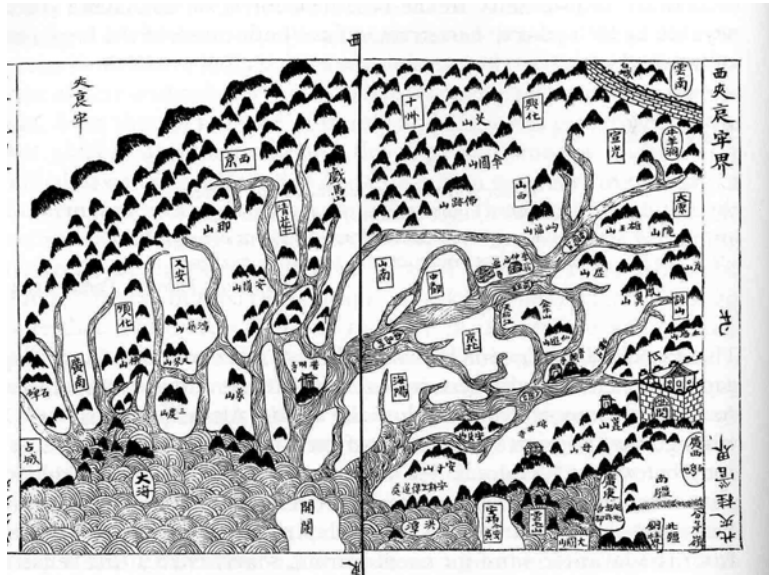
Từ trước đến nay, khi nghiên cứu về trận chiến Việt Thanh đầu năm Kỷ Dậu (1789) chúng ta thường đặt nặng khả năng chiến đấu và tinh thần của quân Nam, hay tài cầm quân của Nguyễn Huệ được bao phủ dưới những ngôn từ sáo mòn như *“tình yêu nước nồng nàn”*, *“thiên tài quân sự bách chiến bách thắng”* ...

Trong biên khảo *“Quân Sự Nhà Thanh”*, chúng tôi đã trình bày hệ thống chỉ huy và tiếp liệu của Bắc quân, nêu lên tính chất chính quy của quân đội của một quốc gia thời bình. Để có sự so sánh và làm nổi bật sự khác biệt giữa hai đoàn quân, trong bài *“Văn Minh Đàng Trong”*, chúng tôi miêu tả về bối cảnh sinh hoạt của khu vực Đông Nam Á, sau hơn hai trăm năm chia cắt đã hình thành một quốc gia hoàn toàn khác hẳn với Đàng Ngoài về mọi mặt. Chính sự xa lạ với văn minh Đàng Trong – còn chịu ảnh hưởng nhiều của văn minh Ấn Hồi - đã tạo sự bất ngờ cho đối phương vì những gì quân Thanh biết được về nước ta, chỉ hoàn toàn dựa trên hiểu biết của họ về *“nước An Nam”*, tức miền Bắc với những qui chế và tập quán gần như một nước Tàu thu nhỏ. Sự hiểu biết của họ về Đàng Trong chỉ qua triều đình chúa Nguyễn, cũng lại là một *“tiểu long”* khác, một thứ thái thú đối với dân chúng miền Nam. Trong địa bàn rộng lớn của Nam Á, cư dân không phải là một chủng tộc thuần nhất mà là một khu vực rất co dãn, rất linh động với hàng chục sắc tộc khác nhau, mỗi sắc tộc có một truyền thống và tập quán, được tập hợp trong một hoàn cảnh đặc biệt.

Một điều đáng cho chúng ta quan tâm là miền Nam Việt Nam không phải là một vùng hoang địa ít dân cư, mới được khai phá như nhiều lục địa khác ở thế kỷ 17, 18. Việc bành trướng của dân tộc Việt Nam – nói đúng ra là của người Kinh từ châu thổ sông Hồng tiến xuống phương Nam – chỉ là sự bao trùm một nền văn minh này lên những nền văn minh khác. Người Kinh dần dần lấn chiếm các vùng đồng bằng dọc theo duyên hải, đẩy các dân tộc bản địa lên cao nguyên và làm chững lại sinh hoạt thương mại mặt biển vốn dĩ là một phần quan trọng của đời sống. Trên một qui mô nào đó, người Việt miền Bắc còn giữ tinh thần nông dân gắn bó với ruộng vườn nên đã tận thu bình nguyên, chia núi rừng, đồng bằng và biển cả ra ba khu vực biệt lập, liên hệ rời rạc. Sự bòn rút thiên nhiên trở nên gắt gao hơn nên sớm muộn rồi cũng đưa đến kết quả *“đồng qui ư tận”*.

Tiến trình khai thác đó vẫn tiếp tục, khi mạnh khi yếu nhưng càng lúc người ta càng ít gắn bó với khu vực dung thân hàng nghìn năm qua. Chế độ phong kiến, chế độ thực dân, chiến tranh và các chính thể độc tài chỉ càng lúc càng làm gia tốc tiến trình tự hủy. Chính vì ba thế lực đó trung hoà và hoá giải lẫn nhau nên người ta có cảm tưởng trong nhiều năm, trái tim lịch sử bị ngừng đập. Tuy nhiên, đó chỉ là một giấc đông miên mà đôi khi vì một ngẫu nhiên nào đó, một tổng hợp đủ vội vã và khiên cưỡng của cả ba khu vực vẫn tạo được những thành tích đáng kể.

Đặt vị trí của Việt Nam trong khung cảnh vớ hạt của cuối thế kỷ 18, với rất nhiều pha trộn khác nhau – văn minh bản địa, Bà La Môn, Hồi giáo, Khổng, Lão, Phật rồi sau đó là văn minh Tây phương theo chân các nhà truyền giáo và thương nhân – hoà quyện với nhau trở thành một nếp sống đặc thù. Cái lò luyện kim đó, với tác động từ phương Bắc tràn xuống, từ phương Tây lan qua, từ miền Nam đi lên, từ biển Đông ập tới, trong một thời điểm nhất định đã đủ mạnh để làm thay đổi cả cuộc diện.



Bản đồ Đại Việt (đời Lê)

Âi Nam Quan ở bên phải, tận cùng bên trái là Chiêm Thành
Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce*, tr. 44

Trận đánh năm Kỷ Dậu vì thế phải được xét qua một lăng kính mới – một bên là “*thiên triều*” với đủ thứ lễ nghi tập tục, nhiều “*hoa quyền*”, ít thực dụng, và một bên là thành phần đa chủng, sống gần với bản năng trong những điều kiện sinh hoạt giảm thiểu đến mức không sao đơn giản hơn được nữa. Sự tương phản mãnh liệt đó một khi được bổ sung bằng kỹ thuật Tây phương – mà hoàn cảnh địa lý chính trị khá độc đáo Đàng Trong đã tiếp nhận được - chính là yếu tố then chốt tạo nên chiến thắng. Trong khi Bắc quân là một đội quân chính qui tập trung vào chiến thuật duy nhất là giữ thành, chiếm đất theo sở trường của người Trung Hoa thì Nam quân lại bao gồm ba mũi nhọn bao gồm ba sở trường khác nhau được vận dụng cùng một lúc. Miền núi rừng tây nguyên với đội binh Thượng có tài xuyên sơn đem theo một đàn voi rừng từ mạn Lào đổ sang đã tạo cho quân Thanh sự kinh hoàng. Cánh quân từ biển kéo vào phần lớn là đám “*du thương*” được Nguyễn Huệ thu dụng để thành lực lượng thủy quân, quen thuộc với khu vực biển vùng vịnh Bắc Việt vừa tập kích ngang hông quân Thanh, vừa chặn đường rút lui, cắt đứt hệ thống thông tin và tiếp liệu. Bộ binh do chính vua Quang Trung chỉ huy

từ Phú Xuân kéo ra, kết hợp với quân ở miền Bắc quen thuộc địa thế tràn ngập trận địa theo chiến thuật “*biển người*”, đổ xuống địch quân như một đợt sóng thần từ xa ập tới.

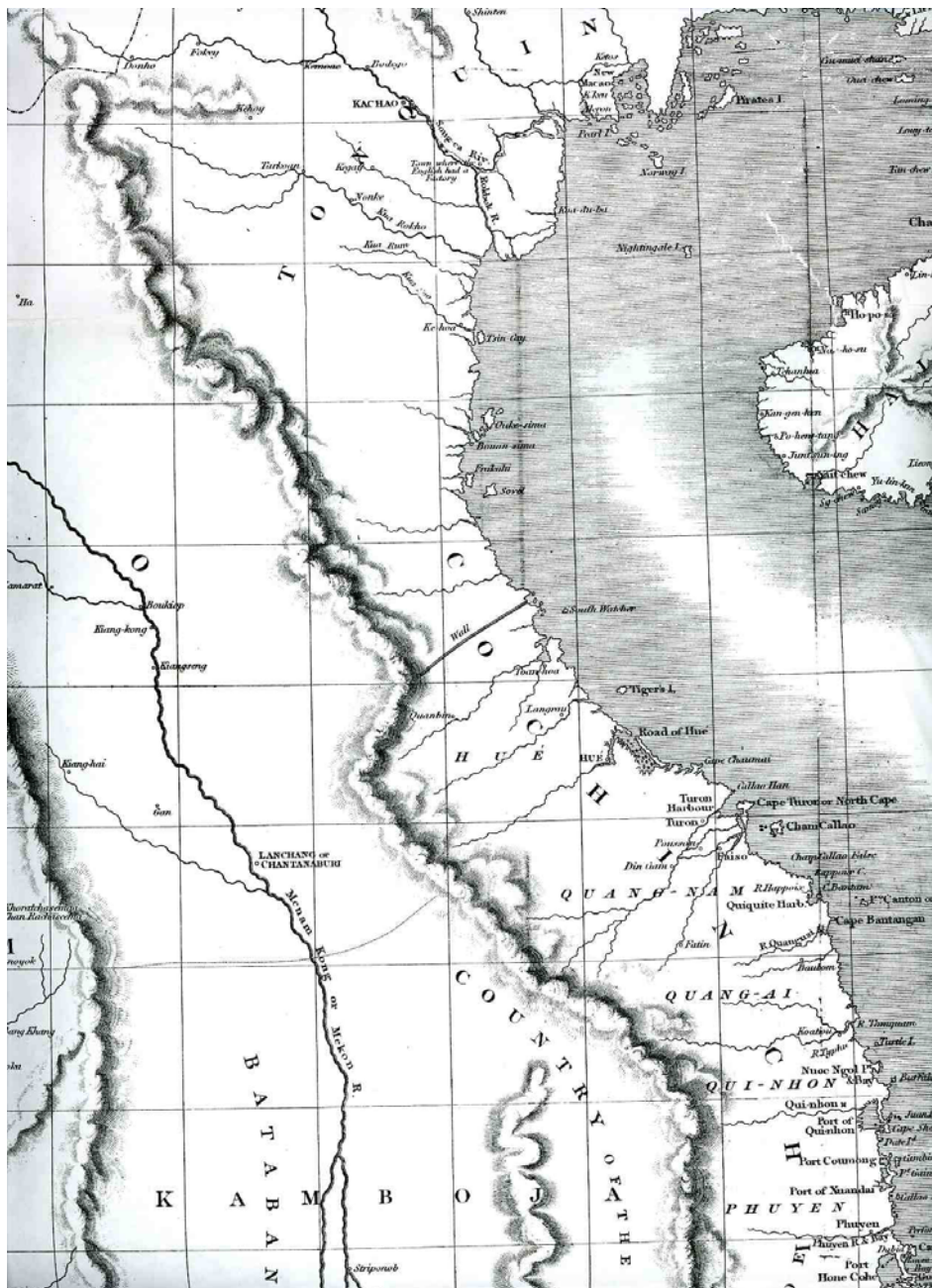
Sau chiến thắng, nhiều huyền thoại được tô vẽ, phao truyền về quân Tây Sơn. Một câu hỏi thường được nêu ra là làm thế nào để Nguyễn Huệ có thể điều binh thần tốc như thế? Nhiều phương pháp đã được đưa ra để giải thích bao gồm cả phương tiện di chuyển (võng, thuyền, voi, ngựa ...) lẫn tính toán thời gian (đại quân tiến luôn một mạch không nghỉ từ Phú Xuân ra Thăng Long trong khoảng từ 20 đến 40 ngày). Thế nhưng những giải thích đó đều có những điểm gượng gạo không thực tế. Một điểm quan trọng là muốn đi nhanh và đồng bộ thì chỉ có thể áp dụng vào những binh đội với số lượng nhỏ vì theo thời gian khoảng cách giữa người đi đầu và người đi cuối sẽ càng lúc càng xa. Ngoài ra dù hình thức nào, đi bộ, đi thuyền hay đi ngựa, đi võng thì vẫn có những giới hạn nhất định về tốc độ, về sự chịu đựng ... không thể vượt qua. Thực ra, điều mà người ta cho rằng thần tốc kia không ở vấn đề di chuyển mà làm sao khéo léo điều động để ba cánh quân cùng xuất hiện kịp thời, vừa làm tăng sự cộng hưởng của sức mạnh, vừa khiến cho đối phương tưởng như một phép lạ nên kinh hoàng tan vỡ.

Quân Tây Sơn cũng không phải là một binh đội duy nhất từ trong Nam kéo ra mà là nhiều đơn vị từ nhiều địa phương được các tướng lãnh chuẩn bị cùng di chuyển tới khu vực tập kết để tham gia chiến dịch. Nguyễn Huệ chỉ huy một số khinh binh tương đối nhỏ và nhẹ từ Phú Xuân. Binh lính thời đó phần lớn thuộc dạng dân quân, thời bình sống lẫn với gia đình, làng xã của mình, chỉ điều động khi hữu sự (tương tự như những công trình thủy lợi hay công tác cộng đồng trong các chế độ toàn trị, lương thực và trang bị đều do dân chúng tự túc), là phương pháp quản trị “*just-in-time*” trong quân sự, cấp chỉ huy định mục tiêu và thời hạn rồi để cho cấp dưới tự lo liệu thi hành. Chúng ta có thể hình dung trực lộ tiến quân của vua Quang Trung như một đội chèo thuyền mà tất cả đều hành động nhịp nhàng cùng một lượt, một con sông được nhiều nguồn chảy tới để biến thành một cơn lũ mỗi lúc một dâng cao.

Cũng tương tự, lời khẳng định sẽ vào thành Thăng Long trong ngày đầu tháng Giêng năm Kỷ Dậu – nếu quả thực có - cũng là một nhu cầu bắt buộc, là phương thức tìm sự sống trong cái chết, không cách nào khác hơn. Nói theo ngôn ngữ mới, vua Quang Trung phải sử dụng chiến thuật bôn tập từ Nghệ An ra Bắc chính vì Nam quân không có một hệ thống đài trạm để cung ứng quân lương như quân Thanh nên mỗi người phải tự mang theo thực phẩm cho chính mình –theo tính toán cơ bản về tiếp liệu thì một cá nhân chỉ có thể mang được từ 5 đến 10 ngày lương là tối đa. Từ Ninh Bình về Thăng Long, trong khả năng cơ hữu, vua Quang Trung thấy rằng ngày mùng 7 tháng Giêng là hạn định cuối cùng, phải đạt được bằng bất cứ giá nào chứ chẳng phải do ai cố vấn, cũng không mang tính dự ngôn, tiên tri như người ta thường chép.

Viết về cuộc chiến Việt – Thanh chúng tôi muốn tìm giải thích cho một nghi vấn lịch sử, so sánh ưu, khuyết điểm của một đội quân chính qui với đầy đủ nghi thức và một

đội quân còn mang tính tự phát, được tập trung rất nhanh theo nhiệm vụ và nhu cầu rồi sau đó lại tan biến vào đời sống bình thường, không lương, không bổng, không tử tuất. Hình thức đó là một truyền thống lâu đời của vùng Đông Nam Á, tuy đạt được một số thắng lợi nhất định nhưng cũng đưa tới những mất quân bình thời hậu chiến, khi chuyển từ đấu tranh giành quyền lực sang công tác khôi phục kinh tế và ổn định xã hội.



Bản đồ Bắc Hà

(bộ phận trích trong [Map of the Kingdoms of Siam and Cochin China](#) do John Walker vẽ để làm tài liệu cho phái bộ Crawford)

Phụ bản của *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China exhibiting a view of the Actual State of those Kingdoms*. New Delhi: Asian Educational Services, 2000 (chụp lại nguyên bản London, 1828)

TÌNH HÌNH TỔNG QUÁT

Khi ra Bắc trừ Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ đã không dấu diếm tham vọng lên làm vua thay nhà Lê. Dự tính đó một phần vì ông cảm thấy mình đã đủ lông đủ cánh không muốn ở dưới quyền Nguyễn Nhạc sau khi hai anh em đã có những xung đột trầm trọng không thể hàn gắn được. Nguyễn Nhạc là vua Thái Đức thì ông cũng phải có một danh vị tương đương. Nguyễn Huệ nay làm chủ cả xứ Bắc Hà vào đến Quảng Nam, so với lãnh thổ của anh ông còn to lớn hơn nhiều và việc xưng đế cũng không có gì trái đạo. Giữa ông và nhà Lê chẳng có ràng buộc nào ngoài tình nghĩa với một người vợ lẽ là một nàng công chúa.



Một viên quan nhỏ (đời Cảnh Thịnh) ở vịnh Tourane

Tranh chì và màu nước của William Alexander (1793)

William Alexander: *An English Artist in Imperial China* tr. 22

Một số quan lại nhà Lê ủng hộ chủ trương này, điển hình là Ngô Thì Nhậm và vài đồng liêu, mặc dù phần đông chống đối ngấm ngầm hay công khai vì chính sách cai trị hà khắc của quân Tây Sơn và lòng đố kỵ không muốn những người từ Nam Hà ra làm chủ đất nước. Theo tài liệu của các giáo sĩ tại miền Bắc lúc đó, Nguyễn Huệ khi ra Bắc lần thứ hai đã công khai đưa ra một đạo dụ hỏi ý kiến toàn thể dân chúng Bắc Hà (không phân biệt giai cấp, phẩm tước và địa vị) xem “*họ thích sống dưới chế độ nào: bị một ông hoàng huyết thống nhà Lê cai trị (ông giả vờ không nhắc đến tên Chiêu Thống) hay*

khẩn cầu ông ở lại điều khiển quốc gia để được hưởng một sự thái bình hoàn toàn và vĩnh cửu, dưới sự bảo hộ giúp đỡ của ông”¹.

Tổng hợp nhiều tài liệu khác nhau, kể cả thư từ giao thiệp với Nguyễn Thiếp và các bài biểu suy tôn của quan lại nhà Lê (do Ngô Thì Nhậm soạn), chúng ta có thể xác định được rằng Nguyễn Huệ không dấu diếm tham vọng nên đã chuẩn bị để thiên đô vào Nghệ An vì nơi đây ở vị trí thuận tiện hơn cả để liên lạc với toàn thể khu vực ông đang kiểm soát, nhất là có một cửa ngõ thông qua Thượng Lào và một cửa biển để buôn bán với các quốc gia khác.

TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN

Điều đáng tiếc là triều đại Tây Sơn quá ngắn ngủi, phần lớn các tài liệu chép về giai đoạn này không còn nữa, hoặc chỉ còn những mảnh vụn rời rạc khiến cho nhiều câu hỏi không có trả lời. Để hình dung được cuộc chiến Việt – Thanh đầu năm Kỷ Dậu, chúng ta không thể không xét qua “*tình hình bạn*”, ít nhất cũng trên một mô hình tổng quát về tổ chức hành chánh và quân sự, lực lượng và tiềm năng, phương hướng chung của thời đại và trình độ phát triển về kỹ thuật quân sự để có một lượng giá giữa hai bên ngõ hầu hiểu được thắng lợi của quân Nam mà không rơi vào những nhận định chủ quan.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua những bước căn bản mà Nguyễn Huệ dự tính, trong đó hai đề mục lớn cần đào sâu là chính sách thu dụng thành phần thương nhân mặt biển để kiểm soát trục lộ hàng hải đi từ eo biển Malacca lên đến Nam Trung Hoa và nhu cầu bành trướng sang phía Tây để thực hiện mục tiêu hàng phục Tiêm La mở rộng lãnh thổ, vừa tiêu diệt Nguyễn Ánh để trừ nốt mầm họa trong gan ruột vừa “*tiếp thu*” luôn vương quốc nhỏ bé và yếu đuối của ông anh cả ở Qui Nhơn. Chúng ta sẽ đào sâu hơn về hai kế hoạch này trong một dịp khác.

LÃNH THỔ

Vương quốc mà Nguyễn Huệ thành lập (hay có ảnh hưởng) bao gồm những khu vực nào? Ở thế kỷ 18, việc phân định ranh giới quốc gia còn rất mờ昧, chúng ta chỉ có thể tìm được đại khái địa bàn của ông gồm cả lãnh thổ hành chánh và khu vực ảnh hưởng là những nơi khi cần ông có thể trưng dụng tài nguyên hay nhân lực. Quan niệm rạch ròi về lãnh thổ mà chúng ta hiểu ngày hôm nay chắc chắn không thể áp dụng vào thời kỳ này.

¹ Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại Về Những Cuộc Bắc Tiến của Nguyễn Huệ” Một Nhóm Học Giả, *Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ* (Cali: Đại Nam, 1992) tr. 187



Một nhóm dân Đàng Trong

Tranh màu nước của W. Alexander (1793)

John Barrow, *A Voyage To Cochinchina* đối diện tr. 309

Trước đây khu vực phía tây lãnh thổ Bắc Hà vẫn bị coi như một vùng xa xôi ít liên quan đến nước ta, có lẽ vì sự khác biệt về văn hoá và chủng tộc. Tuy nhiên, khi được chia phần đất từ Phú Xuân trở ra – nhất là khi làm chủ cả Nghệ An là phần đất nhà Lê nhường cho ông khi có công ra bắc dẹp họ Trịnh – Nguyễn Huệ đã thấy tầm quan trọng của những vương quốc phụ cận suốt một dải đất rộng từ bắc chí nam, về kinh tế cũng như về quân sự.

Theo các tài liệu khám phá được ở châu Qui Hợp, tỉnh Nghệ An năm 1974 trong từ đường quận công Tran Phuc Hoan² thì ngay từ tháng 9 năm 1787 (tháng 8 năm Đinh Mùi, Thái Đức thứ 10) tức là ngay những ngày đầu khi đất Nghệ An mới thuộc quyền kiểm soát của Nguyễn Huệ, quan trấn nhậm huyện Hương Sơn đã ra lệnh cho châu Quy Hợp phải nộp lễ giao thương và bãi bỏ thuế đánh vào nhà buôn hay lúa gạo thường qua lại vùng này.³ Trước đây, triều Lê Trịnh, các thông lộ qua Ai Lao đều bị kiểm soát chặt chẽ nên việc thương mại với các lân bang hầu như không có gì cả, ngoài việc thu thuế một số sản vật trao đổi giữa các dân tộc thiểu số. Cũng theo tài liệu này, Nguyễn Huệ đã thực hiện được một cải cách quan trọng mà trước nay chưa từng có, đó

² mặc dù đã bị người ta xé ra vắn thuốc hút mất khá nhiều nhưng cũng còn khoảng 700 trang viết bằng chữ Nôm, gập 3 lần tài liệu mà cụ Hoàng Xuân Hãn tìm được để soạn cuốn *La Sơn Phu Tử*, trong đó có một số văn kiện đời Tây Sơn. Tran Van Quy, “The Quy Hop Archive: Vietnamese-Lao Relations Reflected in Border-Post Documents Dating From 1619-1880” (Mayoury Ngaosrivathana và Kennon Breazeale: *Breaking New Ground in Lao History, Essays on the Seventh to Twentieth Centuries*. Chiang Mai: Silkworm Books, 2002 tr. 239-259)

³ “The first step towards peace for the country is to loosen the constraints on trade. You are therefore instructed to abolish the usual payment of visa fees on people as well as payment of tax on grain” Tran Van Quy, “The Quy Hop Archive”, tr. 244

là biển khu vực này thành một vùng tự do giao thương để phát triển trao đổi song phương giữa nước ta có ưu thế trực tiếp với biển cả còn Ai Lao là đầu mối của mạng lưới buôn bán với khắp các khu vực nội địa lên đến tận Bắc Ấn Độ và Nam Trung Hoa. Kiểm soát được hệ thống buôn bán này, ông đã mở ra một đầu cầu mới thay thế cho con đường trước đây thường nhân vẫn sử dụng dọc theo khu vực Trường Sơn và đường thủy lộ xuống Cao Miên để từ đó thông ra biển.

Điều này cũng nói lên phần nào sự tương đồng, tương hợp của lực lượng Tây Sơn với các sắc dân sinh sống tại Ai Lao, Bắc Thái và giải thích được một số tập quán tuy quen thuộc với các dân tộc nằm sâu trong nội địa nhưng lại xa lạ với người Kinh. Việc mở rộng giao lưu đó đã khiến cho những tiểu quốc phía tây đều có ý ngả theo vua Quang Trung và mấy năm sau đã viết thư nhờ Đại Việt giúp họ thoát khỏi sự áp bức của Xiêm La mà lâu nay họ phải triều cống.⁴ Chính đây là một điểm mấu chốt để Nguyễn Huệ có thể chuyển quân ra miền Bắc mà không cần phải đi theo những trục lộ mà chúa Trịnh hay chúa Nguyễn hằng quen thuộc.

Vì kiểm soát một khu vực tương đối rộng lớn (suốt từ miền Bắc vào đến Quảng Nam và có lẽ toàn bộ khu vực Thượng và Trung Lào ngày nay) Nguyễn Huệ có nhu cầu thiết lập nhiều trung tâm hành chánh khác nhau để tiện việc cai trị và điều động. Ông chọn hai vị trí chiến lược tương đối quan trọng với những đặc điểm nổi bật về giao thương là Nghệ An và Phú Xuân để xây dựng cơ sở⁵. Riêng Nghệ An, ông coi nơi đây là Trung Đô và cũng là địa điểm lui về một khi bị tấn công từ hai đầu. Chúng ta cũng không thể bỏ qua giả thuyết ông muốn lên ngôi ngay tại kinh đô mới nên đã gấp rút hối thúc Nguyễn Thiếp đi coi đất xây cung điện và chuyển nhiều nhân công, vật liệu từ Bắc Hà vào Thanh Nghệ.

TÀI CHÁNH

Không rõ các thừa sai ngoại quốc tường thuật về chính sách tận thu tài sản và lương thực Bắc Hà chính xác đến mức nào nhưng chủ trương “*tất cả cho chiến tranh*” của Nguyễn Huệ là điều cần thiết để nếu không sử dụng được thì cũng không để cho đối phương khai thác. Ngay lần đầu ra Bắc, Nguyễn Huệ đã thu góp được rất nhiều của cải của chúa Trịnh đem về Nam, không chia lại cho Nguyễn Nhạc nên xảy ra xung đột, đưa đến cuộc chiến mà người ta gọi là “*nội da xáo thịt*”.

⁴ Tran Van Quy, “Vietnamese-Lao Alliance, 1792-3: Plans For a Tayson Campaign Against the Thai”. (Mayoury Ngaosrivathana và Kennon Breazeale: *Breaking New Ground in Lao History, Essays on the Seventh to Twentieth Centuries*. Chiang Mai: Silkworm Books, 2002) tr. 250-2. Xem thêm “Tướng Quan Xiêm-Việt” của Nguyễn Duy Chính.

⁵ và sau này ông lại tái tạo Thăng Long dưới cái tên Bắc Thành

Khi ra Bắc lần thứ hai, quan lại nhà Lê chỉ có một số ít ủng hộ ông, đa số không tán thành những bài biểu suy tôn của Ngô Thì Nhậm và lãnh đạm đối với cuộc “*trưng cầu ý kiến*” một cách lộ liễu, ông đành tiến hành một kế hoạch khá cực đoan, vừa do chiến lược đấu tranh, vừa muốn đập tan nhuệ khí của xứ Bắc Hà, nhân cơ hội tận thu tiền bạc thành phần có máu mặt, vét cho đến người lính cuối cùng và đưa hết vật liệu, thợ thuyền vào xây tân đô:

Ông lợi dụng một vị quan Trung Hoa (?) ⁶ tên là Thiểm Bẩy, con rể vua Cảnh Hưng như ông tức là anh (hay em) “cột chèo” bằng cách bảo vị này kê khai những tên đại thương gia giàu có và những tư nhân có nhiều tiền để ông xua lính vào cướp. Cuối cùng ông kiếm chuyện với tên đồng loã ti tiện này (tức vị quan Tàu). Ông cho tra tấn thật dã man tên đó cùng với vợ hắn để ép chúng làm tờ kê khai đích xác của cải của chúng. Ông đã thành công trong việc chiếm đoạt tài sản kếch xù của chúng ...⁷

Những kế hoạch kinh tài được thực hiện gấp rút chắc hẳn do nhiều nguyên nhân, vì tình hình nhiều mặt sôi động phải đối phó cũng có mà vì nhu cầu cũng có. Người ta còn cho rằng ông phần nộ vì một số tướng lãnh không thành công trong việc đánh dẹp tàn quân nhà Lê ở miền thượng du nên khất khe cả với gia đình bên vợ, tức Ngọc Hân công chúa:

...bà goá phụ Cảnh Hưng, mẹ vợ ông có lần xin ông tha cho các vị quan Bắc Kỳ, đặc biệt là cho Đốc Chiên⁸. Người ta đồn rằng bà có cho Đốc Chiên 100 thoi (hay đĩnh) vàng để ông ta dùng vào việc mua chuộc các quan lại, bảo tồn cái đầu ông. Nhưng vì sợ hãi trước sự phẫn nộ của con rể, bà đã bỏ trốn. Bắc vương lập tức cho tịch thu đồ đạc và tài sản của bà công chúa Bắc Kỳ (tức là bà Hân) vợ ông bị đánh hai mươi roi theo lệnh ông. Hình như bà này đã oán trách chồng bà vì sự ngược đãi đối với mẹ bà.

Khi mẹ vợ ông bị điệu về triều đình, ông đã trách mắng bà thậm tệ vì mối cảm tình của bà đối với Đốc Chiên. Số vàng do bà cấp cho Đốc Chiên để chạy tội phải vào tay ông. Ông còn cho lấy cung của Đốc Chiên, vị tướng đáng thương này đã bị đóng gông gần một tháng nay. Rồi ông cho đánh vị tướng này bốn mươi trượng vì tội từ chối, không chịu khai chỗ vua Chiêu Thống ẩn trốn. Cuối cùng ông ra lệnh xử trảm vị tướng này ngày một tháng Sáu.⁹

⁶ có lẽ là quan nhà Lê nhưng ghi sai

⁷ Đặng Phương Nghi, sdd. tr. 188-9

⁸ theo GS Hoàng Xuân Hãn thì Đốc Chiên là Hoàng Viết Tuyển, trấn thủ Sơn Nam (*La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, sdd. tr. 1320

⁹ Đặng Phương Nghi, sdd. tr.189

Chúng ta cũng hiểu rằng việc tích lũy tài sản chính vì nhu cầu quân sự, bao gồm cả chi phí về tân trang vũ khí (phải mua những súng ống, đạn dược mới mẻ hơn của Tây Phương) và lương thực cho quân đội, một vấn đề sinh tử vì ông đã bị cắt đứt con đường từ Bắc vào Nam nên chỉ có thể dùng thuyền để mua hoặc cướp gạo từ xứ Đồng Nai. Chỉ khổ cho dân miền Bắc khi Nguyễn Huệ “*bắt nộp ngay lập tức và cùng một lúc các thứ thuế được trả làm hai kỳ trước kia, các thứ thuế gạo tháng Ba và tháng Mười, tất cả các thứ thuế khác mà chưa được trả đầy đủ; không ai được than phiền hay bày tỏ ý kiến về việc đó. Các xã trưởng và phú hộ (hào mục) nào không tuân lệnh ngay sẽ bị đánh một trăm trượng hoặc sẽ bị xử tử tùy theo họ phạm trọng tội hay khinh tội*”.¹⁰

Chiến thuật mà nhiều người vẫn ca tụng là thần tốc cũng là một phương thức để giảm bớt số lượng binh sĩ thường trực phải nuôi ăn càng sớm càng tốt. Chúng ta cũng không lấy làm lạ sau chiến thắng tại Thăng Long, Nguyễn Huệ đã “*giải ngũ*” tại chỗ rất đông binh sĩ (phần lớn là tân quân mới tổng chinh ở Thanh Nghệ và trên đường ra Bắc). Một số đông dân chúng từ Thanh Hoá, Nghệ An theo ra không còn đường trở về nên đã lập nghiệp tại các vùng đất tân bồi ở duyên hải.

XÂY DỰNG TÂN ĐÔ

Việc Nguyễn Huệ chọn Nghệ An làm kinh đô có một ý nghĩa chiến lược rất quan trọng, không những thuận tiện cho việc rút lui và chống giữ mà còn chuẩn bị cả những kế hoạch bành trướng sức mạnh ra toàn thể khu vực. Một khi Thăng Long từ một thủ phủ chính trị, văn hoá, kinh tế, quân sự ... hạ xuống hàng “*cố đô*”, vai trò của kinh thành gần như mất hẳn. Việc thiên đô đó chắc chắn ảnh hưởng rất mạnh đến tâm tình giới sĩ phu Bắc Hà nên trong giai đoạn này lòng hoài vọng tiền triều trở thành phổ biến mặc dù trong hơn 200 qua, vua Lê chỉ là hư vị và miền Bắc cũng không tạo được thành quả nào nổi bật. Tâm tình hoài vọng đó được lập lại trong lịch sử mỗi khi thay đổi một triều đại ảnh hưởng không ít tới tình hình chính trị kéo dài mãi về sau. Theo các giáo sĩ thì:

... Trong khi chờ đợi (dân chúng bắt Lê Duy Kỳ nộp cho ông), vì Bắc vương sắp phải lên đường vào Nam, ông nhất định cho phá huỷ thủ đô Bắc Kỳ, gọi là Kẻ Chợ, Kinh Đô hay Kinh Ki (Kỳ) và xây lại tại xứ Nghệ An một hoàng thành mới gần quốc gia nhỏ bé của ông (Phú Xuân) và gần Nam Kỳ Thượng, ở khoảng giữa hai vương quốc. Ông liền cấp tốc cho thực hiện kế hoạch này. Trước hết, ông cho phá tất cả các biệt thự của các Chúa cũ và của những người chuyên chế biện sự nhà Trịnh ở trong hoàng thành và cho chất lên thuyền những vật liệu, đồ đạc quý nhất và tài sản cùng với một số lớn gạo thu nhặt được để mang tới chỗ được qui định là nơi xây cất thành phố tương lai gọi là Phủ Thạnh (Thanh?) hay Thành Rum (?). Ông cũng không bỏ sót các dinh vua Chiêu Thống và cung

¹⁰ Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 190

điện các vua nhà Lê (ông phá cho tan hết). Ông cho lấy đi tất cả những thứ ông thích, ngay cả đá lát nữa (theo lời đồn) ...

Ngoài tài vật, Nguyễn Huệ cũng tận dụng nhân lực của Bắc Hà để xây dựng kinh đô mới. Các giáo sĩ cho biết ông “*tuyển chọn rất nhiều thợ và nghệ sĩ đủ loại*” để mang theo dùng vào việc xây cất tân đô và mỗi phường thợ của miền Bắc phải cung cấp “*ít nhất là mười lăm người*”.¹¹

Điều này cho ta thấy Nguyễn Huệ đã tiến hành kế hoạch “*vườn không nhà trống*” ngay từ trước khi định đến nhưng cũng có thể nhằm triệt tiêu mọi mầm mống chống đối của miền Bắc. Việc đó cũng phần nào giải thích tại sao một vương quốc tương đối qui mô và có một lịch sử lâu đời như Bắc Hà lại gần như thụ động đối với những biến chuyển, không thấy một phản ứng nào có thể coi là đáng kể. Nguyễn Huệ chỉ thay đổi thái độ sau khi thu tóm quyền lực lên làm hoàng đế một cách danh chính ngôn thuận và miền Bắc bây giờ trở thành một hậu cần quan trọng cho chính quyền.

Vô hình chung đất Thanh Nghệ trở thành một địa điểm dưỡng quân và tập kết khi cần thiết, mặc nhiên coi như thủ đô quân sự và chính trị của vương quốc mặc dầu ông và bộ tham mưu vẫn còn đóng ở Phú Xuân vì tình hình chưa hoàn toàn yên ổn và Nguyễn Nhạc cũng có thể phản công để chiếm lại Quảng Nam khi có cơ hội. Theo thư của linh mục người Bắc Thomas Dien đề ngày 18/12/1788 thì “*vào cuối tháng Ba (năm 1788) khi Bắc vương (Nguyễn Huệ) đã thắng hai, ba trận quân đội của Tiếm vương Nhạc được cử tới đánh ông để trả thù việc ông làm cho anh ông mất thể diện năm 1787*”¹² đủ biết xung đột của hai anh em vẫn tồn tại ngay cả sau khi giảng hoà trong trận Qui Nhơn và Nguyễn Huệ vẫn phải đề phòng không phải chỉ Nguyễn Ánh mà cả Nguyễn Nhạc ở mặt nam.

LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ

Quân Tây Sơn mà Nguyễn Huệ chỉ huy có một số đặc tính đã ảnh hưởng đến chiến thuật, chiến lược của ông mà chúng ta cần nghiên cứu:

- Quân Tây Sơn sử dụng trong trận chiến Việt Thanh bao gồm nhiều thành phần:
 - o Thân binh Thuận Quảng là quân đội ông mang từ miền Nam đi ra
 - o Binh sĩ ra từ trước dưới quyền chỉ huy của Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân ...

¹¹ Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 190

¹² Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 184

- Tân quân dân chúng bị cưỡng bách tòng chinh tại các làng mạc ông đi qua hay do các tướng lãnh đã tuyển mộ
- Các lực lượng phụ thuộc vào ông bao gồm các toán quân người thiểu số ở phía tây và các toán dân chài, du thương, hải phi ... ở biển đông



Một người lính Đàng Trong (thời Cảnh Thịnh)

Tranh màu nước của W. Alexander (1793)

Barrow, John. *A Voyage To Cochinchina* đối diện tr. 284

Chính vì gia nhập hàng ngũ vào nhiều thời điểm khác nhau, tại nhiều địa phương nên tổ chức và trang bị cũng thay đổi không đồng nhất. Tuy nhiên để bảo đảm sự có mặt của họ và vận dụng tối đa lực lượng trong chiến đấu, tướng lãnh Tây Sơn đã áp dụng một số biện pháp nghiêm ngặt:

- Kỷ luật thép trong phương thức tuyển mộ và trừng phạt
- Lương thực tối thiểu, do cá nhân tự mang theo hay do từng tổ nhỏ đảm trách để có thể di hành nhanh mà lại không thể bỏ trốn, lệ thuộc hoàn toàn vào đoàn thể, không tồn tại được nếu sống riêng rẽ
- Đi theo đường núi để giới hạn tối đa tiếp xúc với quần chúng vừa bảo toàn bí mật vừa không tạo những xáo trộn một khi binh đội đi ngang qua
- Chia thành nhiều toán nhỏ riêng rẽ chỉ tập trung ở những điểm nhất định

- Không đóng quân tại đâu một thời gian dài để khởi tạo ra những nhu cầu thực tế như buôn bán, liên hệ trai gái, trộm cắp và tiết lộ tin tức quân sự

Để bù lại số binh sĩ tổn thất trong chiến tranh, nhất là một số đông đi theo Nguyễn Nhạc nên Nguyễn Huệ đã tiến hành một chính sách cưỡng bách tòng quân đến mức tối đa và đây cũng là một trong những lý do miền Bắc lâm vào cảnh đói kém liên tiếp trong nhiều năm¹³. Những giáo sĩ có mặt tại miền Bắc đã ghi nhận là “*chừng một tháng nay (cuối năm 1787), một vị tướng của Tân Attila (tức Nguyễn Huệ) tên là Vach Quich¹⁴ (?) đã trở lại xứ Nghệ mộ rất nhiều lính và bắt dân chúng cung cấp một số gạo khá lớn. Với những hành động tối dã man, tên ác quỷ đó thường hay xẻo tai, lột da mặt từ trán cho tới miệng, đánh như tử cho đến chết những viên xã trưởng hay những người đại diện cho các làng xã không tuân lệnh hắn ngay*”.

Nhu cầu chiến tranh khiến cho Nguyễn Huệ không còn nhiều chọn lựa và “*mục đích của việc tuyển mộ dân quân Bắc Kinh là để thay thế các lính cũ của bạo quân Phú Xuân (Nguyễn Huệ) ... vì đội ngũ đã bỏ rơi ông để theo Nhạc, trong hoặc sau thời kỳ chiến tranh giữa ông (Nguyễn Huệ) và tiếm vương (Nguyễn Nhạc) (khiến) ông bị lâm vào tình trạng phải thu nhập trên lãnh thổ nhỏ bé của ông những thành phần thuộc giai cấp hạ lưu, những tay anh chị lưu manh, nông dân và cấp cho họ khí giới*”.

Việc tổ chức quân đội cũng được thay đổi nhiều lần, ít nhất cũng từ một đội quân tự phát biến thành một phần bộ của cơ cấu hành chánh. Việc Nguyễn Huệ muốn tách ra thành một vương quốc riêng cho thấy ông đã phải giải quyết những vấn đề của quân sĩ mà trước đây dường như ông không quan tâm lắm. Tiến bộ đó phần nào có thể ông học hỏi được từ chính những người mà ông đã đánh bại như triều đình chúa Nguyễn ở phương nam, chúa Trịnh và cơ cấu quân chủ ở phương bắc. Tiếc rằng chúng tôi không có được bản chính bằng Hán Văn của tờ chiếu gửi cho Ngô Văn Sở và quan binh Bắc Hà nhưng xuyên qua bản dịch từ tiếng Pháp (do các giáo sĩ ghi nhận) của tác giả Đặng Phương Nghi chúng ta cũng có thể phần nào nắm được tinh thần đó:

Bởi sắc lệnh này ta cho các tướng Đại Tư Mã, Đại Đốc (tức Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân) và các sĩ quan khác biết rằng từ trước tới nay các vua chúa đều lấy luật pháp để cai trị thần dân và duy trì hoà bình, nên ta cũng noi gương các vị tiền bối mà đánh dấu

¹³ theo các quân sự gia, mức tối đa có thể tòng quân là 5 đinh lấy 1 nhưng vào thời kỳ này tỉ lệ bị bắt lính cao hơn nhiều, thường là 3 đinh lấy 1, người già cả, đàn bà, trẻ con cũng xung vào các đội dân công. Các giáo sĩ ghi nhận có khi bắt lính cả đến thiếu niên 12 tuổi.

¹⁴ KDVSTGCM có nhắc đến một tướng Tây Sơn tên là Quỳnh (không rõ họ) ở quyển XLVII, có lẽ là người này (Hà Nội, nxb Giáo Dục, 1998 tr. 818). Theo GS Hoàng Xuân Hãn thì Vach Quich có thể là Quỳnh Ngọc Hân Đặng Giản (tên ông này cũng có nhiều tranh luận là Đông hay Giản – xem Phan Huy Lê “Về nhân vật Đặng Tiến Đông” Nhiều Tác Giả: *Thực Chất của “Đối Thoại Sử Học*”, Hà Nội: nxb Thế Giới, 2000)

ngày khởi đầu triều đại ta bằng cách soạn ra một bộ luật để dân chúng sống trên đất đai ta nghiêm nhặt tuân theo. Vì thế ta đã giao cho các quan tư pháp và tham chính viên nhiệm vụ hoàn tất các tác phẩm đó trong một, hai tháng. Trong khi chờ đợi ta ban bố vài pháp quy yêu cầu mọi người và mỗi các người đứng đắn thi hành. Nội dung điều lệ đó như sau:

1. Nếu một sĩ quan hay binh lính nào phạm tội gì, các quan văn võ sẽ họp lại để xử họ và nếu họ đáng bị xử tử họ sẽ bị kết án tử hình.
2. Song le trong thời chiến tranh, mỗi lần một vị chỉ huy sai bộ hạ mình đi đánh địch, bộ hạ đó phải tuyệt đối tuân theo, người nào tử trận một cách can đảm sẽ được vẻ vang. Trái lại ai vì sợ chết mà bỏ trốn sẽ bị sỉ nhục. Bởi vậy ta cho phép xử tử tức thì những kẻ trốn bỏn phận cũng như những kẻ cho địch có thì giờ dưỡng sức lại và tấn công vì hèn nhát hay vì chậm chạp; sau rồi các tướng lãnh phải báo cáo hành động của họ trong trường hợp đó.
3. Khi chiến tranh chấm dứt và khi quân đội trở về kinh đô và được trả lại cho chính quyền, không một quan chỉ huy nào được tự tiện xử tử một người ngang quyền hay ngang chức và ai mà vi phạm luật này sẽ không có hi vọng được khoan hồng.
4. Mỗi lần xảy ra chuyện gì liên quan đến quốc gia hay công ích, mọi người đều phải lưu ý ngay đến việc đó kẻo một sự chậm trễ nhỏ nhất cũng có thể gây trở ngại cho công việc. Thời bình, sự mau lẹ đó cũng cần thiết rồi, huống chi tại Bắc Kỳ nơi cuộc chiến càng ngày càng ác liệt, một cuộc chiến mà các ông phải coi như việc trọng yếu bởi vì mỗi giây phút có thể mang lại nhiều thay đổi bất ngờ liên tiếp theo nhau như gió, chớp hay như hơi và những biến chuyển đó lúc thì thuận, lúc thì nghịch thành thử không thể căn cứ trên cái gì chắc chắn được. Bởi vậy mỗi khi nhu cầu quốc gia hay tình hình chiến tranh bắt phải họp để thảo luận về những việc phải làm và mỗi khi ngày giờ họp được ấn định, các quan văn võ sẽ phải họp ngay lập tức vào ngày giờ đó để bàn bạc và quyết định với nhau. Nếu bất đồ có người vì sơ xuất mà quên tới nơi họp đúng giờ, ta cho phép Tư Mã và Đại Đô Đốc phạt họ tùy theo lỗi nặng hay nhẹ.
5. Nếu mỗi khi thuộc hạ quan chỉ huy chi đội hay thuộc hạ của ông đi đuổi bắt kẻ gian, đáng lẽ bảo vệ và che chở dân vô tội và hiền lành họ lại cưỡng đoạt của cải của dân chúng đáng thương sẽ đau khổ và thất vọng, vì họ phải chịu nhiều tai vạ hơn dưới thời ác quỷ Nhậm hay Tiết chế. Họ cư xử như vậy thì làm sao dân chúng yên lành được? Và làm sao gọi hành động đó là giải phóng dân chúng khỏi áp bức và làm sao phạt thủ phạm cho được? Vậy ta ra lệnh cho các sĩ quan phải công bố trong trung đội hay binh đoàn mình điều nghiêm cấm, không được lấy bất cứ vật gì của dân dù là một ngọn cỏ, như ta không ngớt tuyên cáo trước đây.

Các sĩ quan sẽ chắc chắn làm vừa lòng ta và đúng theo tình ý ta nếu hết sức thi hành điều nghiêm cấm đó. Ai cư xử như vậy có thể tin rằng sau khi chia sẻ cùng ta những nỗi khổ nhọc và những mối hiểm nghèo của thời chiến này, họ cũng sẽ chia sẻ thanh danh và hưởng thú vui thời bình cùng ta. Vả lại nữa, không ai có quyền dựa vào sự vắng mặt hay sự xa cách của ta để phiền nhiễu cướp bóc dân chúng và uy hiếp đàn bà con gái. Chỉ khi nào ngưng và dẹp được những bạo hành đó, họ mới có thể tự phụ giữ nổi chức vụ và bảo đảm an ninh cho cá nhân và gia đình họ, bằng không, đừng mong gì ta dung thứ họ.

Đó là những điều ta muốn các người phải biết.

Ngày 3 tháng Mười [âm lịch] năm Thái Đức (Tiếm vương Nhạc) thứ 11.¹⁵

Sắc lệnh này cũng cho chúng ta thấy vì tình hình còn nhiều dao động, Nguyễn Huệ đã phải chấp nhận một thực trạng không hoàn toàn theo ý ông khiến hình ảnh quân Tây Sơn tại miền Bắc bị ác hoá. Việc ông trừ khử Vũ Văn Nhậm ngoài vấn đề loại trừ một nguy cơ tiềm phục còn là một thái độ dứt khoát để ông minh định việc tách rời khỏi vương quốc của Nguyễn Nhạc, xây dựng một hình ảnh mới thu phục lại niềm tin của quần chúng. So sánh những nhận xét của các giáo sĩ Tây Phương về quân Tây Sơn trong hai thời kỳ – Vũ Văn Nhậm (cánh Nguyễn Nhạc) và thuộc hạ với Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân (cánh Nguyễn Nhạc), chúng ta có thể tin rằng ít nhiều ông đã thành công.

BỘ BINH

¹⁵ Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 195-8



Binh sĩ Đàng Trong đeo kiếm

Tác phẩm vẽ bằng chì và màu nước 18.2 x 10.5 cm
do hoạ sĩ William Alexander vẽ tại Tourane khi phái đoàn
ghé lại Đàng Trong tháng 6 năm 1793
trích từ *William Alexander, an English Artist in Imperial China*
Brighton Borough Council, 1981 tr. 21

Theo những bức thư của các giáo sĩ đạo Thiên Chúa đã chứng kiến thì những đội quân của Nguyễn Huệ được tuyển mộ rất gấp rút. Hồi năm trước, “*Giáo sĩ Le Roy đã tả đạo quân Quang Trung bao gồm cả người già lão, trẻ con trông giống một toán bệnh nhân ốm yếu hơn là một đoàn chiến binh*”¹⁶. Một lá thư khác của giáo sĩ Longer (13-5-1787) thì viết là “*Người bạn đồng sự trẻ của chúng tôi bắt buộc phải chạy bởi vì người ta bắt tất cả mọi người phải đi đánh nhau từ 15 tuổi trở lên. Những người già, đàn bà góa, và con gái cũng bắt đi sửa cầu, đường sá*”¹⁷. Không những thế ngay cả sư sãi cũng phải tòng quân và việc kiểm tra nhân số cũng rất nghiêm ngặt. Theo thư của La Bartette gửi cho Blandin ngày 25 tháng 6 năm 1786 thì:

*Họ đã phá hủy tất cả những giáo đường đẹp nhất ở đây, họ cũng phá hủy tất cả chùa chiền và bắt tất cả những nhà sư cầm vũ khí để ra trận.*¹⁸

¹⁶ Nguyễn Nhã, “Nguyễn Huệ, một thiên tài quân sự” Một Nhóm Học Giả, *Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ* (Calif: Đại Nam, 1992) tr. 97.

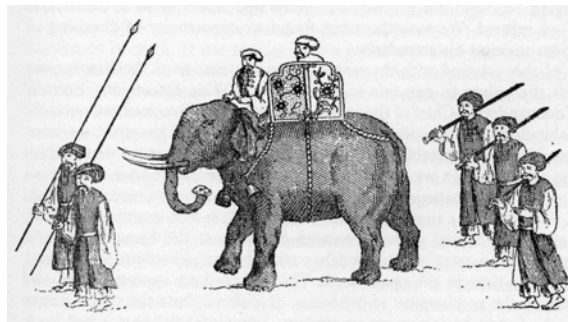
¹⁷ Nguyễn Nhã: sđd tr. 98 (Nguyên văn: Notre petit collègue a été obligé de se diverger car on oblige tout le monde d’aller à la guerre depuis 15 ans et au-dessus. Les vieillards, les femmes veuves et les filles sont mêmes, obligés de réparer les ponts et les grands chemins ...)

¹⁸ Nguyễn Nhã: sđd tr. 98 (Nguyên văn: Ils ont déjà détruit ici toutes nos plus belles églises, ils détruisent toutes les pagodes et obligent tout les bonzes à porter les armes et aller à la guerre ...)

Do đó dẫu Nguyễn Huệ có thể tập trung được một số lượng binh sĩ đông đảo trong một thời gian ngắn ngủi nhưng hiển nhiên chỉ là một đoàn quân ô hợp. Vả lại việc tận dụng nhân lực như thế chắc chắn không thể biến họ thành một đoàn quân thiện chiến vì nhân số không chưa đủ mà đoàn quân còn nhiều vấn đề khác như huấn luyện, trang bị, y phục, thực phẩm, thuốc men ... nếu chỉ trông cậy vào dân chúng địa phương thì không thể nào cung ứng nổi. Ngoài ra trong nhiều năm chinh chiến liên miên, bao nhiêu trai tráng đã bị hết bên này đến bên kia bắt đi lính cả rồi, thành phần còn sót lại chắc chẳng được bao nhiêu. Mặc dù việc tận dụng nhân lực đưa vào quân ngũ vốn là thói thường của Nam Hà¹⁹, chúng ta có thể ngờ rằng những dữ kiện mà nhiều người nhìn thấy – kể cả các tài liệu chép trong chính sử nước ta – chưa hẳn đã là sự thực hoặc nếu đúng như thế thì chỉ là hình ảnh mà Nguyễn Huệ muốn mọi người nhìn thấy chứ thực lực của ông không phải như vậy. Đó là một hình thức nghi binh để ông có thể mở một cuộc tấn công bất ngờ bằng những lực lượng tinh nhuệ theo đường rừng và đường biển mà địch không hay biết.

Những toán quân xung hãm này phần lớn là thân binh của Nguyễn Huệ, gồm người Thượng và người Hoa, đánh cảm tử, lớp này chết, lớp khác xông lên. Nguyễn Huệ luôn luôn có lối đánh “*biển người*” như thế ở khắp mọi mặt trận, kể cả khi đem quân tấn công Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn²⁰. Chính vì thế ông thường bắt tất cả già trẻ lớn bé ra trận, có khi cả thành phần “*vị cập cách*” nghĩa là “*trẻ con*”. Với quan điểm phải giành chiến thắng bằng bất cứ giá nào, Nguyễn Huệ không ngần ngại đốt phá, tàn sát nếu gặp chống cự, để tiêu diệt cũng có mà thị uy cũng có. Nắm vững quan điểm kỷ luật là sức mạnh của quân đội, ông hết sức gắt gao trong việc điều quân và nổi tiếng là nghiêm minh.

THƯỢNG BINH



¹⁹ Anthony Reid (1988: 164) *In Cochín-China every man is a soldier. The commercial operations are performed by women* (Ở Đàng Trong tất cả đàn ông đều là lính. Việc buôn bán do đàn bà đảm trách) trích lại của John White : *A Voyage to Cochín-China* (1824) tr. 261

²⁰ Hai ba lần giáp công, Huệ cũng bị mất đến nửa số quân (nghĩa là mất khoảng từ 3 đến 5 vạn người) và phải lấy thêm lính Thuận Hóa, bắt những kẻ vừa đủ 15 tuổi (Tạ Chí Đại Trường, *sđd* tr 149)

Khu vực Đông Nam Á vào cuối thế kỷ 18 không phải là những quốc gia có lãnh thổ hành chính rõ rệt được qui định theo công pháp mà là những khu vực ảnh hưởng của từng dòng họ, khi mạnh thì bành trướng, khi yếu thì co cụm. Nằm giữa những khu vực đồng bằng dọc theo duyên hải nước ta và Xiêm La là một khu vực rừng núi rộng lớn, trong đó những dân tộc cao nguyên sống rải rác, du canh. Bên cạnh sinh hoạt của từng bộ lạc, khu vực này còn có một hệ thống sơn lộ chằng chịt mà chỉ dân bản xứ mới am tường. Nhiều đoàn thương nhân (caravan) đã sử dụng hệ thống giao thông này để đi buôn tới tận Miến Điện, Xiêm La và Nam Trung Hoa khiến cho sản phẩm từ vùng này có thể đem tới vùng khác. Những thương nhân đó rất đa dạng bao gồm người Trung Hoa, người Thái, người Shan (?), người Bhamo (ở Miến Điện). Mạng lưới buôn bán này quả là phức tạp hơn chúng ta tưởng.²¹ Chính anh em Nguyễn Nhạc cũng là những đầu nậu trong những đoàn buôn này, thông thạo đường sá, phong tục của vùng Tây nguyên và sử dụng nhiều kinh nghiệm bản thân vào những trận đánh về sau. Những toán thương nhân đó cũng quen thuộc với những loại bùa chú, thuốc men, chất kích thích mà dân tộc thiểu số thường dùng để chữa bệnh.

Sử sách chép không đầy đủ nhưng nhà Tây Sơn chắc chắn sử dụng một lực lượng lớn những đồng bào thiểu số, không phải chỉ trong vùng Qui Nhơn mà gần như toàn cõi Tây Nguyên, kể cả Nam Lào và bắc Campuchia ngày nay²². Căn cứ khởi nghĩa của họ nằm ở An Khê, thời đó gọi là đèo Mang (có nghĩa là cổng theo tiếng Bahnar). Vùng đất ở phía đông đèo Mang gọi là Tây Sơn hạ đạo, còn vùng phía tây trở lên chen lẫn rừng rậm núi cao gọi là Tây Sơn thượng đạo, một khu vực rộng đến hơn 1500 km² và

²¹ David J. Steinberg (ed.): *In Search of Southeast Asia* (University of Hawaii Press 1987) tr. 52. Trong trận chiến Việt Nam gần đây, Bắc Việt cũng dựa trên mạng lưới thượng đạo để xây dựng một hệ thống tiếp liệu và chuyển quân dưới cái tên đường mòn HCM và Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây.

²² Vào thời đó các quốc gia chung quanh Việt Nam đều thần phục và Nguyễn Huệ tự coi như làm chủ cả Ai Lao, Chiêm Thành (tức các sắc tộc Tây Nguyên, Nam Lào) và Cao Miên. Trong một bức thư gửi quan nhà Thanh để nhờ trình lên vua Càn Long lý do tại sao chưa dùng ấn vàng mới được phong có câu: “Duy Thăng Long tiền đại cố đô, vượng khí toả yết. Bộc (tiếng khiêm xưng) thuỷ doanh tân ấp vu Nghệ An, kiến lập miếu triều ư vị, nghĩ tức kỳ địa ứng thụ phi hiển chi mệnh, dĩ khải vô cùng chi cơ, thả bản quốc phong vực ư yên thủ trung, tây hữu Ai Lao, Nam hữu Chiêm Thành, Cao Miên chi thuộc ...” (

...) ... Còn như Thăng Long là

kinh đô cũ của các triều đại trước, vượng khí đã tiêu tan hết rồi, kẻ hèn này mới xây một ấp mới ở Nghệ An, kiến lập triều đình, tông miếu, nơi đó hẳn là lập được cơ nghiệp lớn lao, tính cái kế mãi mãi, lại là nơi trung tâm của bản quốc, tây có Ai Lao, nam có Chiêm Thành, Cao Miên đều là thuộc quốc ... (Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập I, tr. 690) Về sau Nguyễn Huệ lại cũng thân chinh đi dẹp dư đảng nhà Lê tại Ai Lao và có những kế hoạch mở một trục lộ đi vòng xuống đánh chặn đường rút lui của Nguyễn Ánh (Xem thêm “Bang Giao Xiêm Việt” và “Giấc Mơng Quang Trung” của Nguyễn Duy Chính)

trở thành một căn cứ an toàn cho lực lượng ban đầu từ 1771 đến 1773.²³ Khi làm chủ luôn cả miền Bắc, ảnh hưởng của Nguyễn Huệ bao trùm luôn cả vùng Thượng Lào và đã nhiều lần đem quân tiêu diệt các dư đảng của nhà Lê tại nơi đây. Ngay cả cái tên Tây Sơn mà chúng ta gọi cũng không phải chỉ là một địa danh nhỏ bé của vùng Qui Nhơn mà là tên gọi chung cho toàn thể khu vực rừng núi phía tây, không phân biệt sắc tộc.

Con đường mòn này không chỉ là một trục lộ giao thông mà cả một khu vực phía Tây là một địa bàn chiến lược với những sắc dân người Thượng và hàng trăm, hàng ngàn con voi, lưu động tới những khu vực cần thiết. Cũng chính trục lộ này Chế Bồng Nga đã nhiều lần đem quân sang bên Lào vòng xuống Quảng Oai đánh úp Thăng Long.²⁴

TƯỢNG BINH

Một trong những binh đội quan trọng nhất của nhà Tây Sơn nói riêng và của Đàng Trong nói chung là tượng binh. Miền nam có nhiều voi nhưng người Việt không biết cách huấn luyện nên các vua chúa thường phải mua của lân bang hay đòi các thuộc quốc tiến cống. Giáo sĩ Cristophoro Borri đã viết như sau:

Có rất nhiều voi trong xứ Đàng Trong, nhưng họ không dùng được vì chưa biết cách bắt và huấn luyện. Vì thế phải đưa những con đã thuần thục và biết khuôn phép từ Campuchia là một nước láng giềng. Voi ở đây lớn gấp hai voi ở Ấn độ. Chân và vết chân nó để lại do chừng một piê rưỡi đường kính. Răng thò ra từ miệng gọi là ngà voi thì thường dài tới mười bốn piê, đó là voi đực. Còn voi cái thì ngắn hơn nhiều. Vì thế người ta dễ nhận thấy voi ở xứ Đàng Trong to lớn hơn những voi người ta vẫn dẫn đi diễu ở Âu châu: ngà chưa được hai piê rưỡi.²⁵

Vào thế kỷ 17, 18 khu vực rừng núi bao gồm miền bắc Campuchia, Nam Lào và miền trung nước ta còn nhiều loại voi lớn không như giống voi cỏ là loại voi nhỏ hiện nay ta

²³ Anh Minh: *Cần khôi phục di tích Tây Sơn Thượng Đạo* (Báo Nhân Dân ngày 16-7-2003 trang Văn Hóa) http://www.nhandan.org.vn/vietnamese/vanhua/160703/diendan_cankhoiphuc.htm

²⁴ Điểm đáng chú ý là những đạo quân này không phải do người Kinh chỉ huy, hoặc có thể là người Thượng, hoặc người Tày nên sử ta chỉ chép những tên và chức vụ mà không có họ, ngay cả tên cũng mỗi chỗ một khác. Đô đốc Lộc, đô đốc Tuyết trông coi tả quân đánh từ biển vào sông Lục đầu, đô đốc Bảo và đô đốc Long (hay Mưu?) trông coi hữu quân cai quản đội voi ngựa từ Lào đánh qua Hà Đông.

²⁵ Cristophoro Borri, *Tường Trình về Khu Truyền Giáo Đàng Trong 1631* (USA: Thăng Long, không đề năm) tr. 24

thường thấy.²⁶ Chính đó là những con voi được huấn luyện dùng trong tượng binh mà người ta miêu tả là mang cả đại bác.

*Khi có chiến tranh và trận mạc thì người ta nhấc mui (trên) bành đi để thành một thứ chòi chở lính giao chiến với nỏ, với súng và có khi với khẩu đại bác: voi không thiếu sức để mang nổi và là con vật rất khỏe, nếu không có gì khác. Chính tôi (tức giáo sĩ Borri) đã thấy một con dùng vòi chuyên chở những vật rất nặng, một con khác chuyển một khẩu súng lớn và một con nữa một mình kéo tới mười chiếc thuyền, chiếc nọ theo sau chiếc kia, giữa đôi ngà một cách rất khéo và đưa xuống biển ...*²⁷

Voi dùng trong chiến đấu cũng khác hẳn những con voi được thuần hoá để dùng trong các đoàn lưu diễn hay trong lễ lạc và cũng không giống như một gia súc mà nhiều dân tộc dùng trong công việc hàng ngày. Nhiều khi người ta chỉ cần so sánh đội tượng binh của một quốc gia cũng đủ đánh giá sức mạnh quân sự của nước ấy và đoàn voi trận thường được dùng như một cách phô trương trong các buổi tiếp sứ thần nước ngoài. Những con voi trận có khi còn được mặc giáp bằng da hay kim loại và theo Maurice Collis, một người chuyên môn huấn luyện voi, thì “đây là những con vật được đào tạo để hung dữ theo lệnh lạc, sử dụng như một mũi xung kích trong chiến đấu và cũng là một sát thủ giết người bằng cách tung lên, dày đập, xé nát (đối phương) một cách thích thú như trẻ con”²⁸.

Tôn Sĩ Nghị²⁹ cũng biết tiếng voi trận của Nguyễn Huệ nên khi đưa ra 8 điều quân luật, y đã học theo phép đánh của người xưa để chống lại tượng binh:

²⁶ hình ảnh con voi mà họa viên William Alexander trong phái bộ Macartney ghé ngang Cửa Hàn năm 1793 (Touron hay Tourane) với người quân tượng bé tí teo nằm trên đầu con vật cho thấy thời kỳ đó con vật nhà Tây Sơn dùng trong chiến tranh lớn hơn các loại voi hiện nay. (Xem “Hoạ Cảnh về Người và Xứ Quảng Nam dưới thời Tây Sơn”, Phan Lang, *Việt Báo Kinh Tế* số Tết Canh Thìn 2000, Cali. USA trang 47). Voi Á châu cao tới 3 thước, nặng từ 3 đến 4 tấn (3-4000 kg), sống thành đàn. Voi Xiêm La (tức cùng giống dùng trong tượng binh Đàng Trong) to nổi tiếng và nhiều cái tên còn lưu lại trong các đoàn xiếc và phim ảnh Tây phương hồi đầu thế kỷ 20 như Queenie, Happy, Sally, Ziggy ... (Martin Hintz: *Tons of Fun Training Elephants*, 1982 tr. 30). Những giống voi lớn nhất thường tìm thấy ở Lào và Bắc Thái mà người ta miêu tả là cao đến 12-3 feet (gần 4 thước), có lẽ là voi mà người Âu Châu thấy ở Đàng Trong thời Tây Sơn.

²⁷ Cristophoro Borri, sđd tr. 26

²⁸ ... an animal trained to be obediently ferocious, in battle to wield a mighty sword, and, as an executioner, to kill men by tossing, trampling, and rending them. Such monsters relished a bran mash flavored with babies ... Ping Amranand và William Warren: *The Elephant in Thai Life & Legend* (Bangkok: Monsoon Editions Ltd, 1998) tr. 58

²⁹ Tôn Sĩ Nghị (- 1720-1796), tổng đốc Lương Quảng

*... Điều thứ 4: Người Nam khi ra trận hay dùng voi. Voi không phải là món người Thanh quen thạo, hễ gặp voi thường cứ chạy đi trước. Nhưng nào có biết sức voi dẫu lớn, chung qui vẫn là con vật có huyết khí, không thể đương nổi với đồ dẫn hỏa của ta. Vậy hễ thấy voi ra trận nếu xa thì bắn bằng súng, nếu gần thì trị bằng dao và cung khiến voi bị thương, đau phải chạy quay lại, rồi tự giày đạp lẫn nhau. Quân ta (Thanh) thừa cơ ấy mà tấn công, tất thắng không còn phải ngờ nữa.*³⁰

Thực ra quân Thanh cũng có khá nhiều kinh nghiệm với việc chống lại voi chiến vì vùng Vân Nam cũng có voi và trong lịch sử họ cũng đã có khi điều động tượng binh. Ngay từ thời trung cổ, quân Nguyên cũng đã hai lần đụng độ với voi của Đại Việt và của Pagan (Miến). Tuy lúc đầu quân Mông Cổ có hoảng hốt nhưng khi họ rút vào rừng thì cung liên hợp (composite bow) của họ lợi thế hơn nên voi bị thương quay ngược lại.³¹ Quân Nguyên dùng tên lửa và vũ khí nhọn đánh bại đoàn voi của nhà Trần năm 1257 rồi sau đó quân Minh cũng đã đánh thắng 15 vạn quân Maw Shan và 100 con voi bằng súng và hoả tiễn.³²

Trong cuộc chiến tranh với Miến Điện trước khi sang nước ta không lâu, quân Thanh đã học tập khá nhiều và Tôn Sĩ Nghị cũng từng đi theo đoàn quân viễn chinh nên không xa lạ gì với voi chiến. Đối với binh sĩ chưa từng trông thấy con vật khổng lồ này, việc kinh hoàng là điều đương nhiên, nhất là nhiều khi người ta đồn đãi những điều quá sự thật.³³

THUYẾT BINH

Khi người Việt còn định cư tại miền Bắc, kỹ thuật đi biển của ta chưa có gì khởi sắc mặc dù đã nói đến biển cả từ những truyền kỳ thời Hùng Vương. Hai trận đại thắng của Ngô Quyền và của Trần Quốc Tuấn đều xảy ra trên sông, nơi giáp giới với biển chứ không phải ở ngoài khơi. Mãi tới đời nhà Hồ, con trưởng của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng mới bắt đầu đóng những chiến thuyền loại lớn. Với thói quen sống biệt lập thành từng làng xã, sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị của dân miền Bắc thu hẹp

³⁰ Hoa Bằng, *Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc 1788-1792* (Saigon: Thư Lâm, 1958) tr. 160

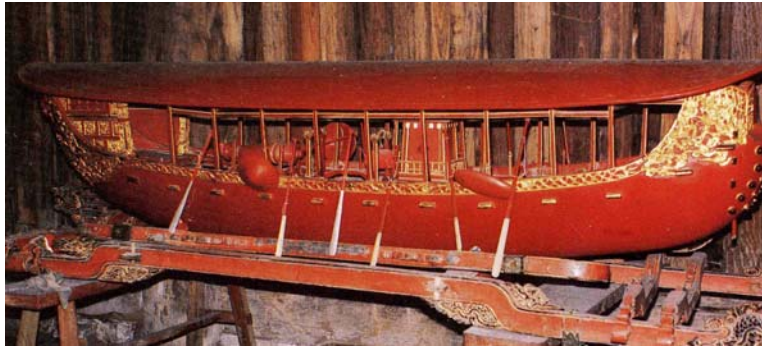
³¹ Theo Marco Polo, quân Nguyên trong trận đó bắt được của người Miến hơn hai trăm con voi. David Nicolle, *The Mongol Warlords* (1990) tr. 70

³² Sun Laichen, “Military Technology Transfers from Ming China and the Emergence of Northern Mainland Southeast Asia (c. 1390-1527)” *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 34, 3 (10-2003) tr. 500

³³ “... người ta đồn trong quân rằng voi còn giỏi cả kiếm thuật (swordmanship). Vì nó được bao bằng giáp dẻo lấp dao cong như lưỡi liềm hay lấp những đoản dao tẩm thuốc độc hoặc gai nhọn” John Steward, tr. 60

trong một không gian nhỏ. Mỗi làng là một đơn vị tự túc về mọi mặt mà không cần phải giao tiếp với khu vực khác.

Trái lại các vương quốc ở Đàng Trong đã có những quá khứ rất oai hùng liên quan đến mặt biển, một phần vì truyền thống học hỏi của các nước ở vùng Đông Nam và Nam Á, phần khác vị trí địa lý là bao lớn trông ra đại dương, nơi qua lại của một hải lộ đã nổi danh là Con Đường Gia Vị (Spice Route) ngay từ thời thượng cổ.



Thuyền chiến đời Lê

Mẫu sơn son, thếp vàng thế kỷ 19 đặt tại chùa Keo, Thái Bình
Arts and Handicrafts of Viet Nam, tr. 54

Về kỹ thuật, người Chiêm Thành đã biết dùng thuyền nhẹ dần thành thế trận tấn công những tàu buôn từ lâu. Người Chăm có một đội hải thuyền hùng hậu và những thủy thủ can trường thường liều mạng xông xáo trên biển cả để buôn bán và chiến đấu. Kiểu mẫu tàu chiến của người Chăm có hình dáng tương tự như của thuyền vùng Nam Dương mà hiện nay chúng ta còn thấy dấu vết để lại nơi các thuyền trạm trở mỹ thuật của người Thái Lan trong những cuộc đua thuyền. Theo những hình ảnh mà người Âu Châu vẽ lại về chiến thuyền của Đàng Trong, đó là một loại thuyền chèo tay, mũi ngẩng cao, trạm trở và trang trí hoa văn kỳ dị, thân thon và dài đủ biết có thể lướt sóng với tốc độ cao.³⁴ Để gia tăng sức chịu đựng khi đụng vào nhau, mũi thuyền dùng trong

³⁴ *Les Grands Dossiers de L'Illustration L'Indochine, Histoire d'un Siècle 1843-1944* (Paris: Le Livre de Paris, 1995) tr. 27. Tấm hình vẽ một chiếc thuyền mũi cong, có 32 người lính và một khẩu đại bác, mỗi bên hông có 12 mái chèo, thuyền thân dài và nhọn có chú thích là *Embarcation Annamite Armée en Guerre de l'escorte des ministres Annamites* (tức phái bộ Phan Thanh Giản).

Li Tana trong một bài viết cũng nói là “*tam bản đầu to của An Nam*” được bọc vài lớp da bò chưa thuộc với mũi thuyền cao hơn đuôi nhằm mục đích phòng thủ. Li Tana, “Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19” – Đức Hạnh dịch, *Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển*, số 4(38). 2002 tr. 79.

chiến đấu thường ghép thêm những thanh gỗ chéo vẫn còn thấy ở các thuyền nơi cửa sông vùng Quảng Đông.³⁵

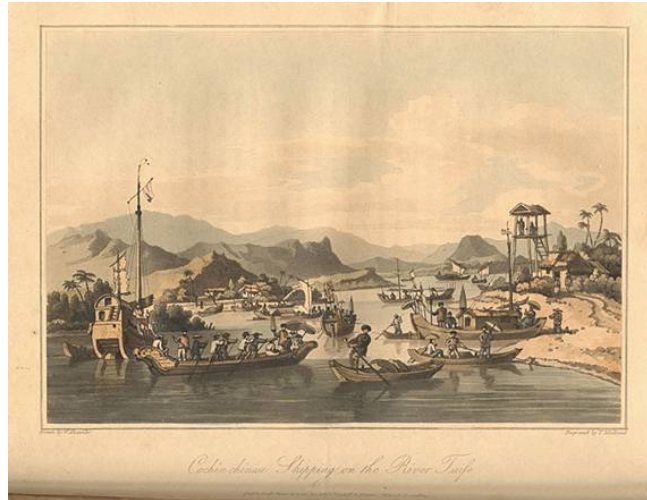
Những chiến thuyền đó không chở được nhiều nhưng hiệu quả khi tấn công bất ngờ những thương thuyền hay tàu lớn trong đêm tối, chiến thuật quen thuộc với người Chiêm Thành từ lâu mà Nguyễn Huệ thường sử dụng. Tuy không có những tài liệu nào miêu tả chính xác các kiểu thuyền của Tây Sơn, chúng ta có thể tin rằng chiến thuyền vào thế kỷ 18 ở Đàng Trong cũng tương tự, khác nhau họa chăng là số lượng, chiến thuật hay cách điều động mà thôi.

Do ảnh hưởng của văn minh hải đảo Malaysian, thủy thủ vùng Đông Nam Á nói chung và thủy thủ người Chiêm Thành nói riêng có thể ra khỏi bờ bể hàng ngàn dặm chẳng cần hải bàn hay hải đồ, chỉ dựa theo màu sắc của những đám mây, màu nước biển và độ sóng, giương buồm nương theo sức gió và nhìn sao để lấy hướng. Chỉ cần tìm hiểu các loài chim biển và rong biển họ gặp, người Chăm có thể nhận biết những hòn đảo còn cách xa đến 30 dặm và kiến thức về biển cả được truyền miệng từ đời này sang đời khác theo kiểu cha truyền con nối.³⁶ Phương thức và kỹ thuật đóng thuyền của họ cũng rất độc đáo và người Việt chúng ta đã kế thừa khá nhiều truyền thống của họ. Những con số chúng ta còn ghi nhận được cho thấy tốc độ đóng thuyền rất đáng kể cho thấy vào thời kỳ này miền Nam Việt Nam có những phát triển kỹ thuật mà nhiều điều đến nay vẫn chưa khám phá hết.³⁷

³⁵ ... Ngành nghệ thuật độc đáo của người Đàng Trong có thể coi là tuyệt vời vào thời buổi hôm nay là kỹ thuật đóng tàu mà không tùy thuộc chút nào vào phẩm chất và tầm cỡ của loại gỗ dùng trong mục tiêu đó. Những chiếc thuyền chèo tay để đi chơi quả là khéo léo. Những con tàu đó, dài từ 50 đến 80 feet (15 đến 24 mét), lắm khi chỉ độc có năm mảnh ván ghép lại, mỗi thanh dài suốt từ đầu nọ đến đầu kia, cạnh ghép bằng mộng, gắn khít khao chặt chẹn bằng chốt gỗ, buộc với nhau bằng lạt tre chứ không cần phải có sườn hay khung gỗ nào khác. Mũi và đuôi thuyền ngồng lên khá cao, chạm khắc thành những thúy quái hình rồng, thường luồng, trang trí bằng sơn hay thếp vàng. John Barrow: *A Voyage to CochinChina* (1806) bản in lại (Kuala Lumpur : Oxford University Press, 1975) tr. 318-9.

³⁶ Lyda Norene Shaffer: *Maritime Southeast Asia to 1500* (New York: M.E. Sharpe, Inc. 1996) tr. 11-2.

³⁷ Theo Biên Niên nhà Nguyễn, từ 1778 đến 1819, Nguyễn Ánh đóng 235 ghe bầu (kiểu Chăm-Mã Lai prahu), 460 sai thuyền (thuyền chèo loại lớn hơn), 490 chiến thuyền, 77 đại chiến thuyền, 60 thuyền lớn nhỏ kiểu phương Tây hay là thuyền buồm dọc, 100 ô thuyền và 60 lê thuyền (thuyền chèo có chạm khắc và trang trí) tạo nên tổng số là 1482 chiếc (Li Tana: *Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19* (Đức Hạnh dịch). Huế: Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển, số 4(38). 2002 tr. 81.



Thuyền bè Đàng Trong trên sông Faifo

Tranh màu nước của W. Alexander (1793)

Barrow, John. *A Voyage To Cochinchina* đối diện tr. 320

Những thuyền đó khác hẳn những thuyền buôn hay tàu chiến của người Trung Hoa (junks), trông nặng nề, thô kệch, tuy trang bị nhiều đại pháo hơn nhưng thiếu linh động, khó xoay trở. Cũng như người Chiêm Thành, Nguyễn Huệ rất chú trọng đến chiến thuyền và cũng có hai loại: thuyền lớn để chở quân, lương thực, vật liệu và tàu nhỏ nhẹ và linh động dùng để bao vây, tấn công và xung kích. Đội chiến thuyền đó rất đông, ít ra cũng vài trăm, có khi lên hàng ngàn. Đó cũng là lý do tại sao thủy quân thời Tây Sơn có một vị trí đáng kể, phù hợp với những gì sử sách đã cho ta biết, Nguyễn Huệ luôn dùng binh thần tốc, bất ngờ, áp đảo và tiến đánh cũng như rút lui rất nhanh.

Trong nhiều thế kỷ tuy nạn cướp biển có hoành hành nhưng cũng không trở thành một lực lượng đáng kể vì thiếu một căn cứ địa để trốn tránh khi bị săn đuổi. Thế nhưng đến cuối thế kỷ thứ 18, Nguyễn Huệ đã nhìn ra được tiềm năng và vai trò của họ nên đã thu dụng và trở thành một vị thủ lĩnh tập hợp được nhiều nhóm khác nhau, phân chia mỗi nhóm một lãnh bàn hoạt động, chỉ đạo các chiến dịch và cho họ nơi trú ẩn. Robert J. Antony đã nhận ra rằng ở cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, cướp biển đã tập hợp thành một vài nhóm, có đến hàng ngàn chiến thuyền, tổng cộng đến hơn 7 vạn người.³⁸ Dian Murray cũng tường thuật khá chi tiết về những thủ lĩnh mà Nguyễn Huệ chiêu dụ được căn cứ trên những tấu triệp của nhà Thanh (văn thư các quan tâu về triều) còn giữ trong Quân Cơ Xứ. Những tên tuổi của họ giải thích được phần nào một số “đô đốc” chỉ có tên mà không có họ trong danh sách các tướng lãnh:

³⁸ Robert J. Antony: sđd tr. 20

... Đối với đám hải khấu lẽ tẻ vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang và Giang Tô, Nguyễn Văn Huệ được gọi là Đại Ca Việt Nam, là người bán những đồ họ cướp được và chia cho họ từ 20 đến 40% số tiền. Những bọn cướp lớn cũng được Hoàng đế che chở vì họ không những được phép neo thuyền tại vùng biên giới (Trung Hoa và Đại Việt) để tuyển quân và trộm lương thực mà còn có thể dùng Việt Nam như một “sào huyệt” để rút về. Bọn hải khấu đó coi nhà vua như chủ nhân của họ vì dưới thẩm quyền của ông họ có thể thu hoạch nhiều nguồn lợi từ biển cả.³⁹

Ngay từ những ngày đầu đầu anh em Nguyễn Nhạc đã đặc biệt chú trọng đến vai trò của thủy quân, một phần cũng vì bản chất của dân địa phương sống liền với biển, một phần vì vào thế kỷ thứ 18 việc phát triển đường biển đang lên đến cao độ. Họ đã sử dụng một số lớn thương nhân Hoa kiều – kiêm nghề cướp biển – mà chính phủ Việt Nam còn ghi chép. Đó là Tập Đình () và Lý Tài () gia nhập quân Tây Sơn vào khoảng cuối năm 1773. Hai người này chiêu mộ một số người Hoa tổ chức thành Trung Nghĩa Quân và Hoà Nghĩa Quân. Hai đạo quân này rất dữ tợn, sử nhà Nguyễn chép là:

... Lại lấy người thổ trước cao lớn, cạo đầu dóc tóc, lẫn lộn với người Thanh. Lúc đánh thì cho uống rượu say, cởi trần, đeo giấy vàng giấy bạc vào cổ, để tỏ ý là tất chết; thường làm quân tiền xung, quan quân không thể chống được ...⁴⁰

Một trong những danh tướng của Nguyễn Huệ xuất thân cướp biển là Trần Thiêm Bảo (). Theo tài liệu Dian Murray trích từ tấu triệp trong Quân Cơ Xứ của nhà Thanh thì Trần làm nghề đánh cá ở vùng Liêm Châu (), Quảng Đông cùng với vợ và hai con trai. Tháng 10 năm 1780, thuyền của y bị bão thổi dạt xuống phương Nam nên cư ngụ luôn tại đó sinh hoạt khu vực gần Thăng Long. Năm 1783, gia đình y đầu nhập Tây Sơn, được phong chức tổng binh và tham gia cuộc hành quân chống lại họ Trịnh. Theo lời khai của Trần Thiêm Bảo thì y được người tài công cũ là Lương Quý Hưng () tiến dẫn và cả hai cùng tham gia trận đánh chiếm Thuận Hoá năm 1785. Lương Quý

³⁹ *To the petty pirates of Kwantung, Fukien, Chekiang, and Kiangsu, Nguyen Van Hue was the “Big Boss of Yueh-nan” (Yueh-nan ta-lao-pan) who sold their booty and gave them between 20 and 40 percent of the profits. The big pirate gangs also benefited from the Emperor’s rule, because he not only allowed them to anchor in the border area to gather recruits and steal food, but also let them use Vietnam as a “nest” to which they could retreat. These pirates accepted the Emperor as their master because under his authority they were able to reap great profits from the sea (Na Ngạn Thành []: The collected memorials of Na-yen-ch’eng_1834, Đài Bắc 1974, trích lại theo Dian H. Murray: sdd. tr. 40-41)*

⁴⁰ Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam Liệt Truyện, tập II* (Huế: nxb Thuận Hoá, 1997) tr. 524

Hưng được phong tước Hiệp Đức Hầu () và được ban một quả ấn khắc “*súc hữu đầu phát*” () nghĩa là được quyền để tóc dài.⁴¹

Trong những năm sau đó, khi Nguyễn Huệ ở vào thế lưỡng đầu thọ địch, ông càng gấp rút tiến hành tổ chức quân đội kể cả việc dùng tiền để mua chuộc các nhóm hải phi. Trần Thiêm Bảo lập được nhiều công lao nên được thăng lên một vị trí quan trọng, đứng đầu mọi nhóm cướp biển khác. Theo tài liệu của Thanh triều, Trần được phong làm Tổng Binh Bảo Đức Hầu, dưới tay có đến sáu chiến thuyền, chỉ huy một đạo quân trong đó có 200 quân người Việt. Chỉ trong mấy tháng, Tổng Binh Bảo đã chiêu tập được tất cả các nhóm hoạt động trong vùng biển đông và vịnh Bắc Việt, xây dựng cho Nguyễn Huệ một lực lượng thủy binh đáng kể. Trong số các thủ lĩnh, kiệt kiệt nhất có hai người là Lương Văn Canh () và Phan Văn Tài (). Lương Văn Canh gốc là ngư phủ ở Tân Hội (), bị cướp biển bắt hồi 1786 rồi gia nhập bọn họ, khi về đầu quân được Trần Thiêm Bảo phong cho làm *thiên tổng* (lieutenant). Phan Văn Tài gốc ngư phủ ở Lục Thủy (), Quảng Đông, cũng theo nghề cướp biển từ năm 1786, được phong chức *chỉ huy* (commander).

Đến năm 1788, Nguyễn Huệ đã dứt tình với Nguyễn Nhạc ở phương Nam lại bị áp lực từ phương Bắc khi nhà Thanh chuẩn bị đem quân sang đánh, ông càng gấp rút tổ chức thủy quân để đối phó với tình hình ngày càng quyết liệt. Tổng binh Bảo được cấp thêm 16 đại thuyền nữa và phương tiện để tuyển mộ thêm quân. Nhờ thế, Trần Thiêm Bảo chiêu dụ được hai đám giặc do Mạc Quan Phù () và Trịnh Thất () đứng đầu. Mạc Quan Phù người Toại Khê (), bị bắt cóc trong khi đi dẫn gỗ, gia nhập cướp biển năm 1787. Năm 1788, y liên kết với Trịnh Thất và cả hai được Trần Thiêm Bảo chiêu mộ, phong cho làm tướng quân. Trần Thiêm Bảo có nhắc đến hai người “*ra biển chiến đấu nhiều lần, khi trở về Việt Nam có đem biếu lụa là, vải vóc và tiền bạc ngoại quốc*”. Những chức vụ của một số cấp chỉ huy cho ta thấy họ không phải chỉ có danh hiệu hàm mà thực sự đóng một vai trò trong tổ chức quân sự của vua Quang Trung. Nhà Nguyễn sau này gán cho họ cái tên cướp biển không ngoài mục đích hạ thấp sự chính thống của nhà Tây Sơn cốt để thay thế họ làm phiên thuộc của Trung Hoa.

VŨ KHÍ

Theo sách sử còn ghi chép, ngoài những loại vũ khí thông dụng như kiếm kích, cung nỏ, gươm đao, quân Tây Sơn có nhiều loại súng ống bao gồm cả súng đại bác và súng điều thương (súng chim). Súng đại bác được dùng để phòng thủ, nếu đưa ra trận thì dùng voi kéo hay chở. Việc chở súng trên lưng voi và đội hình dùng voi xung phong không phải

⁴¹ Dian Murray: sđd tr. 36

là sáng kiến của Nguyễn Huệ mà là một truyền thống khá lâu đời ở khắp vùng Đông Nam Á. Trong những trận đánh của Xiêm La và Miến Điện chúng ta cũng thấy họ sử dụng chiến thuật này. Không nói gì về sau khi họ đã trở thành một lực lượng đáng kể, ngay từ những ngày đầu còn ở tại căn cứ nơi núi rừng, họ cũng đã có súng. Trong một lá thư của giáo sĩ Diégo de Jumilla viết 15 tháng 2 năm 1774 cũng kể lại là khoảng đầu tháng 4 năm 1773 ông ta đã thấy những người lính Tây Sơn xuống chợ “*kẻ đeo gươm, người mang cung tên, lại có người mang súng*”.⁴²

Một trong những câu hỏi lớn mà nhiều sử gia tránh né không muốn đề cập đến là vũ khí vẫn được của quân Tây Sơn gọi là “*hỏa hổ*” thực sự đó là gì.

*... Về hỏa lực, Quang Trung có khí giới lợi hại nhất là ống phun lửa tục gọi là hổ lửa và lực lượng xung kích lợi hại nhất là voi trận. Họ chỉ dùng các ống phóng làm lợi khí. Thứ lợi khí ấy cũng gọi là hổ lửa. Trong khi hai bên giáp nhau, trước hết họ dùng vật ấy đốt cháy quần áo người ta để cho người ta phải lui.*⁴³

Nhiều người khẳng định rằng đây là một loại súng phun lửa. Thực ra, muốn phun được lửa người ta phải có những loại chất lỏng hoặc hơi có độ bắt lửa cao (chẳng hạn như xăng hay dầu ngày nay) và sức ép mạnh để tổng nhiên liệu về phía trước. Vào thế kỷ thứ 18 chúng ta chưa có loại chất lỏng nào có đủ những điều kiện đó. Vả lại dầu có súng phun lửa, với sức người thì cũng không thể nào phun được xa, chưa tới gần địch e rằng đã bị súng và cung nỏ của họ tiêu diệt trước. Hai tác giả Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng thì lại giải thích rằng hỏa hổ chính là thuốc mà quân Tây Sơn chế tạo ra từ những ngày đầu tiên.⁴⁴

Thế nhưng ngay từ nhiều thế kỷ trước, những đám hải khấu đã biết dùng một loại bom làm bằng bình đất nung, miệng hẹp trong chứa thuốc súng và miểng, ném ra như một loại lựu đạn chế tạo giản dị. Loại bom này gần đây đã được tìm thấy nơi biển Đài Loan do quân của Trịnh Thành Công sử dụng khi tấn công quân Hòa Lan.⁴⁵ Dian Murray cũng đề cập đến việc hải phủ dùng những loại miểng vụn của nồi sắt hay đinh, có khi còn dùng tiền đồng hay các loại bình chứa. Họ cũng hay đánh hỏa công bằng thuyền

⁴² Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng. *Tìm Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ* (nxb QĐND 1971) tr. 33

⁴³ Nguyễn Nhã “Nguyễn Huệ, một thiên tài quân sự”. Một nhóm học giả (Đại Nam: *Một vài sử liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ*, 1992) tr. 98-99

⁴⁴ Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng, sđd tr. 38

⁴⁵ Bức hình của loại “*bom*” này có trong *A Journey Into China's Antiquity* (V. 4) của National Museum of Chinese History (Beijing: Morning Glory Publishers 1997) tr. 165 dưới nhan đề 159. *Military “national surname bottle”, Qing Dynasty*

chất đầy đồ dẫn hỏa xông thẳng vào địch hoặc ném những loại pháo bằng ống tre để đánh gãy cột buồm.

Một loại vũ khí đặc biệt khác cũng có tác dụng tương tự mà đám giặc biển cũng thường dùng là những bình đất nung chứa thuốc súng trộn rượu mạnh. Diêm sinh được chứa vào nắp bình, treo sẵn, khi xấp trận sẽ ném lên sàn tàu địch, bình sẽ vỡ và bén lửa.⁴⁶ Ngoài ra chúng ta không thể không nhắc đến một loại hỏa tiễn hình đầu quạ, thân bằng tre có nhồi thuốc súng. Bốn ống phun ở đuôi có thể đẩy loại tên lửa này bay xa đến 300 mét và thường được dùng để đốt phá doanh trại hay tàu bè của đối phương đã khá phổ biến và thông dụng từ trước thế kỷ 17.



Bom của hải phi dùng đời Thanh

Bình đất nung đựng thuốc súng, miềng sắt, sức nổ rất mạnh
A Journey into China's Antiquity, tr. 165

Những loại đạn phóng như thế cũng đã được quân Mông Cổ dùng trong những cuộc tấn kích Nhật Bản và các quốc gia vùng Đông Nam Á mà sử sách còn ghi chép. Việc sử dụng thuốc súng vào trong những loại súng phóng tay (hand-held projectile weaponry) đã được dùng khá rộng rãi trên bộ cũng như trên biển vào thời kỳ đó nhưng cụ thể loại vũ khí đó ra sao thì chưa thấy ai đề cập đến.⁴⁷ Tài liệu duy nhất miêu tả sơ qua chỉ được thấy trong tờ biểu của Nguyễn Huy Túc như sau:

Tháng 6 năm thứ 51 (tức năm Bính Ngọ 1786) Nguyễn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ công thành, nghe nói có đến hơn 5 vạn quân, khí giới của chúng phần lớn là giáo mác và hỏa đồng (), còn có tên là hỏa hổ (), có bầu (nguyên văn doanh bả) lớn, dài chừng một thước (khoảng 30 cm), khi lâm trận phun lửa, trong

⁴⁶ Dian Murray, sdd. tr. 97

⁴⁷ Jeremy Black, *War, Past, Present & Future* (New York: St Martin's Press 2000) tr. 96-7

*ống tống nhựa thông ra, trúng phải đầu, lập tức bốc cháy, có cả hoả pháo nhưng không nhiều.*⁴⁸

Xem như thế, rất có thể quân lính của Nguyễn Huệ đã sử dụng một loại súng phóng loại này để tấn công và đốt cháy đồn quân địch dưới cái tên “*hỏa hổ*”.

Một giả thuyết khác mà chúng tôi đưa ra là ở vào thời kỳ này người ta đã biết chế tạo một loại hỏa tiễn đốt theo hai giai đoạn (two-stage rocket) gọi là “*hỏa long*” (fire-dragon). Con rồng lửa là một loại ống phóng có bốn hỏa tiễn ở thân chính, khi cháy hết sẽ mồi vào những tên lửa ở trong bụng rồng và những tên lửa đó sẽ được bắn vọt ra đằng miệng. Hỏa long được sử dụng trong những trận hải chiến mà hai bên còn cách xa, các binh thuốc nổ ném chưa tới, dùng để đốt tàu địch. Vì chưng hỏa tiễn bắn ra hàng loạt trông như một con rồng lửa bay trên mặt nước nên được đặt tên là hỏa long.⁴⁹ Có thể cũng loại vũ khí này được cải tiến đôi chút để sử dụng trên bộ nên được đặt tên là hỏa hổ để tượng trưng cho một loại trên bờ, một loại dưới nước nhưng thực chất chỉ là một. Vả lại hỏa long, hỏa hổ chủ yếu đều dùng tre, nứa làm ống chứa thuốc mà tre trúc là một loại thảo mộc rất thông dụng ở phương nam nên việc quân Tây Sơn sử dụng các loại vũ khí này cũng không phải là chuyện lạ. Có thể nói, nguyên thủy vũ khí đó do người Trung Hoa nghĩ ra nhưng lại được dùng như một thứ vũ khí chiến lược của quân Nam để chống lại phương Bắc. Có lẽ vì thế mà người thời đó đã truyền tụng là:

Hổ tự Tây Sơn xuất

Long tòng Đông Hải lai

(Hỏa hổ phát xuất từ rừng núi phía Tây,

Hỏa long nguồn gốc từ biển cả phía Đông)⁵⁰

Những loại vũ khí đó không phải là một độc quyền hay bí mật quân sự mà bên kia không biết hay không chế tạo được. Có điều quân Tây Sơn vẫn nổi tiếng là phong phú về thuốc nổ và họ cũng mua được những loại thuốc súng của người Âu Châu nhạy hơn và cũng mạnh hơn của quân Thanh nên quân Tây Sơn luôn luôn có uy thế áp đảo trong

⁴⁸ Quân Cơ Xứ nguyệt triệp bao, thùng số 2778, bao số 163, đánh số 39025, lời khai của bọn Nguyễn Huy Túc, ngày mồng 4 tháng 6 Cần Long năm thứ 54 (1789) Trang Cát Phát: sdd tr. 339

⁴⁹ China Science and Technology Palace Preparatory Committee and the Ontario Science Centre, *China, 7000 Years of Discovery* (1982) tr. 11

⁵⁰ hai câu này ông Lê Nguyễn Lưu giải thích là : Nguyễn Huệ là một hổ tướng từ ấp Tây Sơn ra Bắc, còn Nguyễn Hữu Chỉnh như con rồng từ Thăng Long vượt biển vào Nam (*Văn Khắc Thời Tây Sơn ở Huế: Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn*, Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học, Huế 12/2001)

những trận đánh. Chiến đấu trong tư thế áp đảo bằng lực lượng cũng như về vũ khí vốn dĩ là một lối đánh mà vua Quang Trung thường sử dụng.

Riêng về hỏa cầu (fireball) chúng ta thấy miêu tả tương tự như các loại bom đạn thời nay nhưng thời kỳ đó kỹ thuật quân sự thế giới chưa đạt tới trình độ này nên tuy có nhiều điểm tương đồng với loại bình đất nung mà hải phủ thường dùng, chúng tôi cũng đặt một câu hỏi và cho rằng có thể người ta mới đặt ra để trám vào một nghi vấn chưa có tài liệu cụ thể minh chứng⁵¹. Hỏa cầu đã được hải quân (và cả giặc cướp) dùng từ lâu để phá vỡ tàu địch nhưng chỉ được dùng trên bộ khi người ta đã chế tạo được những loại thuốc súng tốt, bén lửa nhanh và ít khói. Kỹ thuật chế tạo thuốc nổ bọc phát ở Âu Châu từ thế kỷ 14, 15 đã truyền sang Nam Á và được sản xuất khá nhiều trong thời kỳ này.

Cứ như nhận xét của nhiều người Âu có mặt trên đất nước ta thời đó, trang bị của quân Việt Nam rất hùng hậu. Trong tình thế mà việc chiến đấu là lẽ sinh tử sống còn, nhà Tây Sơn cũng như các đối thủ của ông đều cố gắng hết sức bắt liên lạc với thương nhân và các nhà truyền giáo ngõ hầu có thể mua được các loại vũ khí mới của họ mặc dầu

⁵¹ Một tài liệu khác có ghi lại 10 điều quân lệnh của Tôn Sĩ Nghị trong đó điều 5 và 6 như sau:

...

5. Người An Nam có một loại vũ khí đặc biệt gọi là hỏa tiễn. Họ dùng một loại súng có nòng dài chừng hai tấc rưỡi. Họ nhồi thuốc súng chia thành ba phần, sau đó dùng cây thụt phần thứ nhất và phần thứ hai riêng rẽ xuống nòng súng, đóng chặt mỗi phần vài trăm lần. Phần thuốc nổ còn lại nhét vào đầu bằng sắt của một mũi tên cắm vào trong nòng súng. Bước kế tiếp là nhét một sợi tre khô vào trong hộp súng có dây dẫn lửa nối vào. Khi bụi nhùi được đốt lên, mũi tên bén lửa và bay ra. Mục tiêu của chúng là đốt cháy quần áo các người để cho quân ta (tức quân Thanh) phải hoảng sợ. Thế nhưng vũ khí đó không bì với vũ khí của ta được. Nếu đối phương phóng hỏa tiễn, chỉ cần cầm trong tay mấy lá trầu không để dập tắt lửa còn tay bên kia vung kiếm lên, bọn chúng sẽ phải bỏ chạy.

6. Một loại vũ khí đặc biệt khác của người An Nam là hỏa cầu (fireball). Đó là một khối kim khí rỗng ruột nhét đầy thuốc súng và miểng sắt cùng lưu hoàng, trên đầu có ngòi truyền ra. Lính của chúng sẽ đốt ngòi nổ và ném về phía ta, nếu thấy hỏa cầu thì chỉ cần né tránh là không việc gì cả.

Thomas J. Barnes: *Tay Son, Rebellion in 18th Century Vietnam* (Xlibris Corporation 2000) tr. 133. Mặc dầu tác giả có ghi rằng tài liệu tham khảo chủ yếu căn cứ vào ba tác phẩm *Khởi Nghĩa Diệt Nguyễn và Chống Xiêm* (1993), *Lật Đổ Vua Lê – Chúa Trịnh Đại Phá Mãn Thanh* (1994) và *Xây Dựng Đất Nước* (1995) của Ty Văn Hóa Thông Tin tỉnh Bình Định (theo Ghi Chú của tác giả ở trang 202-203) nhưng những điều quân lệnh này lại không thấy ghi chép trong các sử sách khác và cuốn sách của Barnes là một cuốn tiểu thuyết lịch sử với nhiều dặt sự không chính xác nên chúng tôi chỉ chép lại để độc giả biết thêm. Một điều hơi vô lý là loại mà gọi là hỏa tiễn (fiery rocket) kia chế tạo rất phức tạp. Nếu quả thuốc súng nhồi vào nòng thì như vậy mỗi khẩu súng (musket) chỉ bắn được một lần mà thôi và hiệu quả cũng không có gì đặc biệt, e rằng bất tiện hơn loại tên lửa bắn bằng cung. Vì tính chất mơ hồ và thiếu chính xác của tài liệu này, chúng tôi không coi đây là một chứng cứ lịch sử.

lắm khi họ không muốn đứng hẳn về một phen nào. Tuy nhiên với những số tiền lớn bỏ ra và nhiều hình thức cưỡng đoạt khác, quân Tây Sơn cũng có được nhiều loại vũ khí tối tân nhất thời đó, đáng kể là một số lượng lớn các loại súng điều thương, hỏa mai và đại bác.⁵²

Như chúng ta đã biết, quân Tây Sơn kế thừa tất cả những kỹ thuật của xứ Đàng Trong, bao gồm cả chế tạo và sử dụng nhiều loại súng. Theo nhận xét của các giáo sĩ và thương nhân Âu Tây, trong suốt hai trăm năm phải “*giữ miếng*” với nhau, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều hết sức canh tân về quân sự. Chúa Trịnh đã được đặt cho cái biệt danh là “*thủy vương*” (lord of water) vì có một lực lượng hải quân khá hùng hậu trong khi Chúa Nguyễn được gọi là “*hỏa vương*” (lord of fire) vì quân đội miền nam được trang bị khí giới đầy đủ và tân tiến hơn. Đó cũng là lý do tại sao Đàng Trong tuy kém thế hơn nhưng vẫn cầm cự được mà không bị đánh bại.⁵³

Ngoài súng đại bác để bắn từ xa, các loại súng điều thương và súng tay cũng được sử dụng rộng rãi. Vào thế kỷ thứ 17, súng điều thương (flintlock) là loại súng bắt nguồn từ Âu Châu đã được dùng khắp nơi kể cả Mỹ Châu và Á Châu. Về kỹ thuật, người Việt ở Đàng Trong cũng nổi tiếng là thiện xạ và thuần thục trong việc sử dụng các loại súng tay cũng như đại pháo.

*Người Đàng Trong hiện giờ đã hết sức chuyên môn trong việc dùng súng lớn và súng nhỏ vượt xa cả Âu Châu; vì dường như suốt ngày họ chẳng làm gì khác ngoài việc tập bắn. Họ giỏi đến nỗi họ có thể dùng súng lớn bắn trúng còn hơn người ta bắn bằng súng nhỏ. Súng hỏa mai họ bắn cũng tài lắm vì ngày nào cũng ra đồng để thực tập.*⁵⁴

Một trong những chi tiết rất quan trọng là vì địa thế chật hẹp, gập ghềnh nên quân đội của ta thời đó rất ít dùng đại pháo⁵⁵ nhưng lại có rất nhiều súng đại bác loại nhỏ (small cannon). Những khẩu đại bác đó có thể mang trên lưng và bắn một loại đạn nặng chừng

⁵² Năm 1792, các giáo sĩ ghi nhận hai chiếc tàu từ Macao và Manille sang bán cho vua Quang Trung 100,000 cân (livres) lưu huỳnh (khoảng 50 tấn) để chế tạo thuốc súng. Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 241-2

⁵³ *Cochin-China maintained its independence by its superior firepower* (Donald F Lach & Edwin J. Van Kley: Asia in the Making of Europe, vol III, book 3 – Southeast Asia, The University of Chicago Press 1993 tr. 1281)

⁵⁴ Nicholas Tarling (ed.): *The Cambridge History of Southeast Asia, tập I, phần 2: từ 1500 đến 1800* (Cambridge: Cambridge University Press, 1999) tr. 47 (trích lại của C.R. Boxer trong *Asian potentates and European artillery in the 16th-18th centuries: a footnote to Gibson-Hill*, JMBRAS, 38, 2 (1965) tr. 166

⁵⁵ Vào thời đó để giảm thiểu những khó khăn trong việc tiếp liệu, đến cuối thế kỷ 16 nước Pháp chỉ còn 6 cỡ đại bác, Tây Ban Nha còn 12 cỡ và người Anh chỉ còn 16 cỡ, lớn nhất nặng đến 4 tấn, đạn nặng 74 pounds (khoảng 33.5 kg), nhỏ nhất chỉ nặng 300 pounds, bắn đạn chỉ có 5 ounces mà thôi. Súng lớn nòng có thể dài đến 3.3 m.

hơn 100 gr (4 ounces). Một người lính “*công*” cái nòng súng (barrel), dài chừng 2 thước, trong khi một người lính khác mang cái “*giá*” là một khúc gỗ tròn dài cũng chừng cái nòng súng. Khi tác xạ, cái giá được dựng lên bằng hai cái cày hay một cái chạc cao khỏi mặt đất chừng một mét, nòng súng sau đó để lên trên giá trong một cái ngàm sắt. Người lính có thể điều chỉnh độ nhắm và kiểm soát bằng một cái báng tì lên trên vai.⁵⁶ Các loại súng này rất tiện lợi cho việc di chuyển và phục kích quân địch.

Quân Tây Sơn cũng được huấn luyện để tự pha chế lấy thuốc nổ và người Âu châu đã kinh ngạc vì họ nạp đạn nhanh hơn bất cứ quốc gia nào khác. Trong khi người Anh phải thực hiện đến 20 động tác cho mỗi lần nạp đạn thì người Việt chỉ cần có 4 động tác.⁵⁷

Súng thời đó vẫn nạp tiền nghĩa là nạp thuốc và đạn từ đằng trước và thường đúc bằng đồng cho dễ, ít bị nứt vỡ. Đại bác thời đó đủ cỡ và dài ngắn khác nhau tùy theo mỗi nước, mỗi thời kỳ. Muốn bắn được xa thì nòng phải dài, việc đợi cho thuốc cháy hết cũng lâu hơn. Thoạt tiên, những súng trường được gọi dưới các tên matchlock, arquebus hay musket là những súng cá nhân trang bị cho bộ binh. Những súng đó dài và nặng nề nhưng về sau nòng súng (barrel) đã có khương tuyến (grooves) để khi viên đạn bắn ra sẽ xoay tròn và vì thế đi được xa hơn. Đạn là đạn chì hình tròn, vừa khít với nòng súng, phải nhồi từ trước bằng một cây thông nòng (ramrod) và một cái búa gỗ (mallet). Khi viên đạn bắn ra, đạn đạo sẽ bay thẳng và không bị lệch hướng như đạn súng trường thuở trước.

Súng trường dài từ 1.5 đến 1.6 mét, hơn chiều cao trung bình của người Việt Nam, có báng và gỗ đỡ nòng, được trang trí bằng những hoa văn kim loại. Dừng trong chiến trận, viên đạn có thể đúc nhỏ hơn một chút cho tự động chạy vào trong nòng súng. Loại súng điều thương được mồi bằng đá lửa (flint) bằng một cái cần mồi hình như mỏ gà (pecking hen). Mỏ gà được kéo ngược ra sau bằng tay cho mắc vào khớp và sẽ giữ tại đó. Khi người lính bóp cò, mỏ gà sẽ bật ra, mồi viên đá vào một thanh sắt cho xẹt ra tia lửa, đồng thời buồng thuốc súng sẽ mở ra để lửa bén vào.

Súng quân lính thời Tây Sơn dùng chính là loại điều thương này, cộng thêm việc sử dụng rộng rãi các loại hỏa long, hỏa hổ, các loại bình chứa miểng như một loại bom sơ khai, đã khiến cho họ có nhiều ưu thế về sức mạnh, việc huấn luyện cũng mau hơn, hiệu năng lại cao hơn lối đánh dùng các loại cung nỏ, gươm giáo. Nói chung là cả hai bên thời đó đã dùng nhiều loại vũ khí dùng thuốc nổ. Có điều vì thuốc súng còn sơ khai, nhất là thuốc súng của nhà Thanh bắt lửa kém, nhiều khói nên họ thường đốt để làm màn khói che cho trận đánh hơn là dùng để tác xạ. Chính vì thế mà sử sách đã ghi là vua Quang Trung “*áo bào đen như mực*” vì ám khói.

⁵⁶ Nicholas Tarling: sđd tr. 47-8

⁵⁷ Nicholas Tarling: sđd. tr. 48

Chúng ta không có con số cụ thể bao nhiêu binh sĩ các loại và trang bị như thế nào nhưng so sánh với những lực lượng đối nghịch, trang bị của quân Tây Sơn chắc hẳn không kém hơn.⁵⁸ Ngoài súng tay và các loại khí giới cổ điển đã dùng từ lâu trên đất Việt, quân Tây Sơn cũng còn tập trung được khá nhiều súng ống cũ của cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. Đại bác thì đã được đúc tại Nam Hà từ lâu và ngoài bắc cũng có phường đúc.

DI HÀNH



Quan đi võng ở Đàng Trong

John Crawfurd, *Journal of an Embassy ...* đối diện tr. 282

Nhiều huyền thoại đã được thêu dệt và nhiều giả thiết được dùng để giải thích cho hợp lý lối chuyển quân nhanh chóng và hiệu quả của Nguyễn Huệ. Chính vì quá sùng bái ông, nhiều nhà nghiên cứu đã đề cao những chi tiết chỉ ghi lại trong tiểu thuyết và ngoại sử, sử dụng như một nguồn tài liệu cơ bản. Những chi tiết đó phần lớn do truyền khẩu, hoặc có thể do một số tác giả dựng lên, nhiều chỗ hoàn toàn khác với chính sử nhà Nguyễn. Tuy nhiên vì tự ái dân tộc, vì quan điểm chính trị, hay vì muốn có những con số cụ thể nên nhiều người trong chúng ta đã hoàn toàn quên đi tính thực tế của sự việc. Người ta thường nhắc đến chiến thuật điều binh bằng cách cho hai người võng một người đi suốt ngày đêm để tiết kiệm thời gian⁵⁹ hoặc gần đây có tác giả lại khẳng

⁵⁸ Theo Đại Nam Thực Lục, bản thân chúa Nguyễn Ánh cũng là một xạ thủ giỏi và đã đặt mua ở Bồ Đào Nha một vạn súng điều thương, 2000 cổ súng gang mỗi cổ nặng 100 cân, 2000 viên đạn nổ đường kính 10 tấc vào năm 1791, một năm trước khi Nguyễn Huệ mất. Chi tiết đó đủ biết vào giai đoạn này, lực lượng hai bên đều phải dựa vào súng ống của Tây Phương để chiến đấu và với những trang bị mới, chiến thuật, chiến lược thủy cũng như trên bộ đã thay đổi nhiều cho phù hợp với tình thế.

⁵⁹ Để làm như binh mã từ trên trời sa xuống, vua Quang Trung muốn cho cực kỳ thần tốc nên trong lúc hành binh, ngài ra lệnh này cho đám quân Bắc phạt: cứ ba người một tốp, luân phiên võng cho nhau, suốt

định đó là chiếc thuyền nan đặc biệt của vùng Huế mà những người bán rong trên sông Hương hay dùng⁶⁰. Những luận cứ đó xem ra không đủ thuyết phục vì việc di chuyển một đoàn quân hàng vạn người trong một thời gian hết sức ngắn ngủi (4 ngày từ Huế ra Nghệ An theo dã sử) là một chuyện không thể thực hiện ngay cả với phương tiện của thời đại ngày nay⁶¹. Vào thời kỳ đó đường từ Phú Xuân ra Bắc chưa có đường lớn, chỉ là đường mòn dọc theo triền núi nên chỉ có thể đi thật gọn nhẹ, muốn di chuyển với đồ đạc, quân lương, khí giới phải đi bằng thuyền.

Trong khi quân Thanh sang nước ta được miêu tả như “*một đoàn quân vừa yếu vừa quá mê tín dị đoan ... lính Trung Hoa mang theo cả điều hút, bát đĩa và các hành trang phụ khác, đeo lưng lẳng ở thắt lưng họ. Họ vừa là lính vừa là lái buôn bồi bếp ...*”⁶² thì quân Nam Hà “*trông giống như một toán bệnh nhân ốm yếu hơn là một đoàn chiến binh*”⁶³ mà họ ghi nhận là “*những kẻ man rợ từ cao nguyên miền Nam*”⁶⁴, phù hợp với nhận định của John Keegan là “*chiến tranh nào cũng cần di chuyển nhưng đối với những dân tộc định cư thì chỉ đi một đoạn ngắn cũng gặp nhiều khó khăn*”.⁶⁵

Theo những điều người ta mục kích, quân Tây Sơn có voi, ngựa, võng, các loại xe kéo ... nhưng chủ yếu vẫn là đi bộ và hầu hết các phương tiện khác chỉ dành cho cấp chỉ huy hay chuyên chở vũ khí, lương thực. Việc di chuyển vì thế rất nhọc nhằn và hao binh tổn tướng là điều không thể tránh khỏi. Khi tình hình khó khăn, binh lính đào ngũ cũng là một vấn đề nghiêm trọng.

dọc đường anh lính nào cũng phải võng người và được người võng. Như thế hết lượt anh này phải đi, lại đến lượt anh khác được nghỉ. Nghỉ, đi, đi, nghỉ, cứ võng lẫn mãi cho ra đến chỗ đất mục đích. Vì thế, vừa thấy được nhanh, vừa khỏi kiệt quân lực. Quân lính đi trước, vài trăm voi trận đi sau. (Theo Lê triều dã sử, quyển dưới, Hoa Bàng: Quang Trung Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc tr. 181)

⁶⁰ Hồ Văn Châm: *Vùng Huế trong lòng lịch sử Đại Việt* (Tạp Chí Truyền Thông, Canada tháng 5-2003 tr. 22-23)

⁶¹ Ngay cả những dịch trạm sử dụng khoái mã để chuyển tin cũng không theo kịp tốc độ đó. Từ Hà Nội vào đến Huế dưới thời Nguyễn đi ngựa không dừng chân mất năm ngày và luật cho phép một thời hạn xê xích thêm 2 ngày nữa, tổng cộng 7 ngày (liên tiếp hoán chuyển người và ngựa). Đó là sau khi bộ Binh đã thiết lập 36 dịch trạm dọc từ Huế ra Hà Nội và đường sá đã tu bổ lại. Alexander B. Woodside: *A Comparative Study of Vietnamese and Chinese government in the first half of the nineteenth century* (Harvard University Press, Mass. 1971) tr. 81. Di chuyển một đoàn quân hàng vạn người không thể nào đi nhanh bằng tốc độ của dịch mã được, chưa kể những phối trí về tiếp liệu, lương thực, đi kèm với việc chuyển quân.

⁶² Đặng Phương Nghi, “Triều đại vua Quang Trung dưới mắt các nhà truyền giáo Tây Phương” Một Nhóm Học Giả, *Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ* (Cali: Đại Nam, 1992) tr. 233

⁶³ Đặng Phương Nghi, sdd. tr. 234

⁶⁴ Đặng Phương Nghi, sdd. tr. 233

⁶⁵ “*All war require movement, but for settled peoples even short-range moves impose difficulties*” John Keegan, *A History Of Warfare* (New York: Alfred A. Knopf, 1994) tr. 164

... Ông tiến như vũ bão ra Bắc (từ Thanh Hoá ra Ninh Bình) chỉ mất có một ngày, không quân đường xa khó nhọc đã giết chết nhiều ngựa voi của ông, trong khi người khác phải mất ba bốn ngày ...⁶⁶

Tốc độ di hành luôn luôn có liên hệ mật thiết với phương tiện và địa thế. Trong lịch sử, những đạo quân có thể di chuyển nhanh thường là những dân tộc vùng thảo nguyên bằng phẳng dùng chiến xa hay ngựa cưỡi. Điều duy nhất mà quân Tây Sơn có thể đi nhanh được là trang bị gọn nhẹ, nói khác đi sinh hoạt còn rất sơ khai nên không bị lệ thuộc vào tài sản vật chất phải mang theo. Vào thời kỳ đó, đơn vị căn bản là làng xã của nước ta có dân số trung bình chỉ khoảng vài trăm đến một ngàn, việc di chuyển hàng vạn người (tương đương với vài chục xã) đi một khoảng cách vài trăm cây số chắc chắn sẽ có ảnh hưởng lớn đến những địa phương ngang qua. Những đoàn quân đó thông thường cũng kéo theo một cái đuôi dài bao gồm xe cộ, lừa ngựa, gia súc, vật dụng cá nhân ... và cả đàn bà, trẻ con, ông già, bà cả ... Đây là tình trạng chung của mọi quốc gia, mọi quân đội chứ không riêng gì quân Tây Sơn, nhất là trong đó rất đông những binh sĩ người Thượng có thói quen đi chung với nhau thành từng bầy.

Điều kiện sống thấp kém và kỷ luật tàn nhẫn là những yếu tố cơ bản, chưa kể tiếng nói, phong tục xa lạ với địa phương họ đi ngang qua nên phải giới hạn tối đa việc tiếp xúc. Vì tình trạng thiếu một hệ thống tiếp liệu hay chợ búa để trao đổi vật dụng, tình trạng cướp đoạt thực phẩm, heo bò ... của dân chúng thường không tránh khỏi. Để tránh tình trạng binh lính đào ngũ, các tướng lãnh thường phải chấp nhận một số tệ đoan khiến quần chúng coi họ như “*kẻ cướp*”.

Chúng ta cũng không lấy làm lạ khi nhiều giáo sĩ và thương nhân Tây phương cho biết họ chứng kiến cảnh ăn thịt người tại một vài địa điểm trong thời gian đói kém ở Đàng Trong và cả cảnh quân Tây Sơn chia nhau ăn gan, ăn tim một số tội nhân sau khi bị hành hình ở Bắc Hà. Một điều chắc chắn, Nguyễn Huệ luôn luôn tiến quân rất nhanh không phải do kỹ thuật gì khác thường mà do quyết tâm và kỷ luật thép, một hình thức bạo lực khiến người ta kinh hoàng. Kỷ luật đó cũng là một trong những yếu tố để cho thể duy trì một đội quân luôn luôn sẵn sàng chiến đấu.

TIẾP VẬN

Về tình hình tại Đàng Trong thế kỷ thứ 18 chúng ta thấy rất ít khả năng xây dựng những doanh trại lớn trú đóng hàng vạn quân để sử dụng khi cần thiết. Nhu cầu chiến tranh và cơ cấu đơn sơ của thời đó khiến chúng ta phải nghĩ đến một phương thức đồn trú rất thông dụng là mỗi người lính đều ở với gia đình và ra trình diện khi gọi đến còn khi ra khỏi địa phương thì chia ra từng tiểu tổ ở lẫn với dân. Lương thực vì thế cũng thất

⁶⁶ Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 206

thường và chủ yếu dựa vào số gạo thóc cướp được của địch hay mua tại địa phương đi ngang qua. Những phương thức đó đều rất bất bình nhất là vào những năm đói kém.

Theo tính toán của các chuyên gia về hậu cần, ngoài lương thực, binh lính còn nhiều nhu cầu khác như y phục, vũ khí, vật dụng hàng ngày, củi lửa ... chỉ có thể kiếm được tại những thị trấn có đông dân cư. Nếu không có quần chúng – trong trường hợp phải di chuyển trong rừng sâu hay hoang địa – một người chỉ đủ sức mang theo thực phẩm cần bản trong vòng 5 đến 10 ngày, nếu đi xa hơn thì bắt buộc phải có những trạm tiếp liệu (magazines) hay (đôi khi) phải cử người đi trước để kiếm lương hoặc gây dựng chợ búa ngõ hầu các cánh quân đi sau có chỗ mua bán đồ dùng cần thiết. Phương thức tiếp liệu và sinh hoạt của quân Tây Sơn theo các giáo sĩ miêu tả thì thường chia nhau ra đóng tại các đền chùa, miếu mạo, nhà thờ ... nên không tránh được việc binh sĩ làm hư hại các cơ sở này mà nhiều người ta thán mặc dù đứng về mặt quân sự thì đây là cách sinh hoạt tự túc đơn giản và hữu hiệu hơn cả. Cũng như bất cứ một binh đội nào, khi rút lui, quân Tây Sơn thường cướp phá các làng mạc họ đi ngang mặc dù Nguyễn Huệ nổi tiếng là khắt khe với những thành phần vô kỷ luật.

Để có vật liệu đúc súng hay rèn vũ khí, nhiều tượng thờ, chuông đồng và dụng cụ canh nông đã bị trưng dụng nhưng không phải vì lý do tôn giáo như người ta kết án mà vì nhu cầu chiến tranh.

Dường như các sử gia Việt Nam chưa quan tâm đúng mức về vấn đề lương thực và trang bị của quân Tây Sơn mặc dù cũng có người đưa ra một giả thuyết về lương khô của binh sĩ thời đó là món bánh trắng, mỗi khi ăn chỉ cần nhúng nước là có thể qua bữa. Ngoài lương thực, chúng ta cũng không thể bỏ qua súng ống, đạn dược ... vốn dĩ rất nặng nề, không dễ dàng di chuyển trên đường đất ngoằn ngoèo, lầy lội vào mùa đông và thường đòi hỏi một số dân công đông đảo để phục dịch. Ngoài súng thần công loại nhỏ được chở trên lưng voi, Nguyễn Huệ không đem theo các loại súng lớn và đã công thành bằng biện pháp sơ đẳng nhất là dùng sức người và các cuộn rơm để xông vào, sau đó đánh hoả công.

Tài liệu về những vấn đề liên quan đến hậu cần khác như chữa bệnh, tản thương hay các chính sách quản trị nhân sự khác (lương bổng, tử tuất, khen thưởng, thưởng lệ ...) thì hoàn toàn không ai ghi lại. Với hình thức tổ chức còn sơ khai, những vấn đề đó chắc chưa được qui định rõ ràng mà chỉ giải quyết dựa theo tình hình và khả năng thực tế hay tại chỗ.



Quân Xiêm di hành cuối thế kỷ 19

(có cả một số phụ nữ gánh súng ống)

Heath, Ian. *Armies of the Nineteenth Century: Asia (Burma and Indo-China)* tr. 147

Trên thực tế, quân đội của Nguyễn Huệ không phải là một tập thể thuần nhất mà tuyển mộ từ nhiều khu vực khác nhau, gồm nhiều thành phần, nhiều dân tộc, có tập quán và sinh hoạt đa dạng. Quân đội đó không theo tổ chức chính qui nên phần lớn không có lương bổng, phải tự túc nhiều mặt và có gì ăn đó chứ không có tiêu chuẩn hàng tháng, hàng ngày. Riêng tại miền Bắc trong những năm đó, số người bị bắt vào lính rất đông, gần như phe nào cũng muốn vét cho đến người cuối cùng. Việc ăn uống vì thế không theo tiêu chuẩn nhất định mà tùy theo tình hình, theo thói quen của từng nhóm, không hiếm những thành phần có lối sống còn rất dã man được người nước ngoài ghi lại.

Mặc dù không có tài liệu nào đề cập một cách rõ rệt nhưng xuyên qua tập quán chung của quân Tây Sơn trong những cuộc hành quân trước ở Gia Định, sinh hoạt bình thường hàng ngày và những tường thuật giản lược từ nhiều nguồn, chúng ta có thể tin rằng không phải chỉ ở nước ta mà hầu như trên toàn thế giới, vào thời kỳ đó số binh đội đạt tới tổ chức chu đáo để binh sĩ có thể coi đi lính như một nghề và sinh hoạt hoàn toàn có thể trông vào lương bổng rất hiếm nên cấp chỉ huy vẫn phần nào dung túng cho việc cướp bóc, chiếm đoạt để mưu sinh cũng có mà để thủ lợi cũng có.

Chỉ những khi đóng quân và phải ổn định trật tự thì kỷ luật thép mới được áp dụng còn khi di chuyển, việc kiểm soát đã khó mà rất có thể chính cấp chỉ huy cũng chủ động trong việc thu đoạt tài vật. Chúng ta chỉ có thể đoán chừng Nguyễn Huệ và tướng lãnh cao cấp chiếm đoạt kho tàng và “*tống tiền*” người giàu là vì nhu cầu xây dựng quân đội trong khi các cấp dưới do động lực tham lợi nhiều hơn.

Theo thư của giáo sĩ Le Roy ở Nam Định viết cho ông Blandin ở Paris ngày 11 tháng 7 năm 1786 thì:

... Những người Nam Hà này đã áp dụng sự xử án khắc nghiệt, mới thấy tố cáo chẳng cần đợi xét xử lời thôi, họ đã chém đầu những bọn trộm cướp hay tất cả những kẻ nào bị người ta tố cáo là trộm cướp Người ta rất lấy làm thích sự xử phạt như vậy và sự liêm

*khiết của quân Tây Sơn. Vì họ không cướp bóc ai, họ chỉ biết chặt đầu mà thôi. Điều đó đã khiến cho yên lành ở một vài nơi trong một thời gian.*⁶⁷

Chính vì tình hình như thế, chúng ta không thể không tham chiếu những sinh hoạt tiêu biểu của Đảng Trong và các nước chung quanh vào thời kỳ đó để có thể hình dung được đoàn quân đó như thế nào, thay thế những dữ kiện lịch sử viết quá sơ sài hoặc do tưởng tượng không chính xác.

Mặc dù những nỗ lực của mọi phía để bắt lính, thu lương nhưng thời nào cũng có những giới hạn nhất định có tính qui luật không thể vượt qua. Đó là những nguyên tắc chặt chẽ của ngành hậu cần (logistics) đã được Jomini định nghĩa là “*nghệ thuật thực dụng của việc chuyển quân*” (the practical art of moving armies) trong đó bao gồm cả “*cung ứng những đội ngũ tiếp liệu liên tục*” (providing for the successive arrival of convoys of supplies) và “*thiết lập, tổ chức đường tiếp liệu*” (establishing and organizing ... lines of supplies)⁶⁸. Một cách tổng quát, vấn đề tiếp vận là làm sao một mặt di chuyển được binh đội, mặt khác cung cấp đủ cho họ những điều kiện vật chất để sẵn sàng chiến đấu.

Không phải chỉ sử gia Việt Nam, hầu hết những nhà nghiên cứu thế giới cũng ít ai nghiên cứu vấn đề tiếp vận một cách tường tận và thường đơn giản hoá việc di hành. Nhiều sử gia còn coi việc di chuyển một đoàn quân quá giản dị đến mức không đếm xỉa gì đến những điều kiện thực tế tưởng chừng như “*một đoàn quân có thể di chuyển đi bất cứ phương hướng nào, bằng bất cứ tốc độ nào, bất cứ khoảng cách nào một khi cấp chỉ huy đã quyết định*”⁶⁹. Con người cũng như con vật trong một đoàn quân đều cần lương thực, quân trang, khí giới ... và những điều kiện tối thiểu về sinh hoạt, nghỉ ngơi khi di hành mặc dù trong nhiều trường hợp con người bị bắt buộc “*áp giải*” đi một cách miễn cưỡng nhưng tinh thần chiến đấu đương nhiên rất thấp.

Việc di chuyển và tiếp liệu đó tùy thuộc vào nhiều yếu tố kể cả kỹ thuật, tổ chức và nhiều yếu tố phụ và chính những thực tế đó quyết định sức mạnh của đơn vị chứ ít khi vì tinh thần yêu nước nồng nàn, hi sinh vì đại nghĩa hay lòng căm thù sâu sắc ... như người ta thường nhấn mạnh.

⁶⁷ Nguyễn Nhã: *Nguyễn Huệ một thiên tài quân sự* sdd. tr. 91

⁶⁸ Martin Van Creveld, *Supplying War: Logistics from Wallenstein to Patton* (Cambridge: Cambridge University Press, 1992) tr. 1

⁶⁹ *It may be that this requires, not any great strategic genius but only plain hard work and cold calculation. While absolutely basic, this kind of calculation does not appeal to the imagination, which may be one reason why it is so often ignored by military historians. The result is that, on the pages of military history books, armies frequently seem capable of moving in any direction at almost any speed and to almost any distance once their commanders have made up their minds to do so.* Martin Van Creveld, sdd. tr. 1-2

TRUYỀN TIN

Quân Tây Sơn vốn dĩ không phải chỉ gồm một chủng tộc thuần nhất nên việc truyền tin cần giản dị và dễ dàng. Trong quá trình của họ, người ta thấy họ hay dùng tiếng kêu để truyền hiệu lệnh cho nhau nên đã được gọi là “binh Ó”.

Một đặc điểm khác có thể do ảnh hưởng của dân vùng thượng du là họ cũng hay dùng chiêng trống để thúc quân, thu quân. Khi ra Bắc, để khỏi lẫn lộn việc khi vui chơi với hiệu lệnh của chiến trận, họ đã cấm dân chúng không được đánh trống.

... từ ngày 17 (tháng 12 năm 1788), các làng mạc đánh trống để đánh dấu sự vui mừng của họ vì trống tuy là một nhạc khí được dân Bắc Kỳ rất ưa chuộng đã bị cấm đánh và ngưng sử dụng từ ngày quân Tây Sơn làm chúa tể xứ này ...⁷⁰

Quân Thanh trên đường tiến xuống Thăng Long cũng đụng độ với quân Tây Sơn tại ranh giới Tam Di, Trại Hữu. Quân Nam dùng ba loại cờ, đỏ, trắng, đen chia thành ba đội đánh trống tấn công. Ngoài ra, chiếc khăn đỏ thường dùng để bịt đầu của cấp chỉ huy cũng có khi được sử dụng như một loại kỳ hiệu⁷¹. Những đội quân chính qui của họ cũng có sắc phục. Việc dùng các màu cờ khác nhau có lẽ do ảnh hưởng của người Chăm. Đến đời Nguyễn, khi thấy quân đội có quá nhiều cờ quạt phức tạp nên vua Minh Mạng phải ra lệnh cho giảm bớt.

⁷⁰ Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 199

⁷¹ Theo cụ Hoàng Xuân Hãn, “*quân Tây Sơn cầm cờ đỏ có tháp lông gà nhuộm đỏ, gọi là cờ hồng mao*” (Hoàng Xuân Hãn: “Phe đảng chống Tây Sơn ở Bắc”, sđd. chú thích 12, tr. 1258)

RÚT LUI ĐỂ BẢO TOÀN

Như chúng ta đã thấy, sau khi thấy dân chúng miền Bắc chưa ủng hộ mình một cách triệt để, giới quan lại cũng không hưởng ứng sự vận động của nhóm Ngô Thì Nhậm tôn mình lên làm vua, Nguyễn Huệ hăm hực rút quân về Nam để một số tù tướng trấn thủ Bắc Hà. Cũng như sách lược chung mà nhà Tây Sơn áp dụng tại những khu vực chưa hoàn toàn thuần hoá, miền Bắc trở thành một nơi mà dân chúng có hai hệ thống cai trị, quan lại cũ của nhà Lê đóng nhiệm vụ hành chánh dưới quyền của một quốc trưởng bù nhìn Lê Duy Cẩn, còn hệ thống quân sự do Ngô Văn Sở chỉ huy giữ nhiệm vụ bảo hộ trị an thuộc quyền Nguyễn Huệ tại Phú Xuân.

Hai hệ thống đó nương tựa vào nhau một cách hời hợt nên khi có biến, quân Tây Sơn lập tức rút đi để lại miền Bắc cho quan lại nhà Lê tự sinh tự diệt. Khi quân Thanh kéo đến, triều đình Lê Duy Cẩn lập tức ra hàng khiến quan lại nhà Lê đành cam chịu sự trừng phạt, báo thù khi Lê Duy Kỳ trở về. Chúng ta không biết số quan lại đó những ai chạy được theo quân Tây Sơn vì tình hình theo chính sử thì dường như tuyệt đại đa số vẫn còn ở Thăng Long.⁷²

DNCBLT chép như sau:

... Tôn Sĩ Nghị từ khước. Ngô Văn Sở bèn hội các tướng thương nghị đánh hay giữ. Ngô Nhậm đề nghị rút lui giữ núi Tam Điệp cho thuỷ quân và lục quân thông nhau chiếm cứ chỗ hiểm yếu mà cố thủ, sai người gấp đưa thư cáo nguy cấp.

Ngô Văn Sở bèn mật truyền các trấn Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn lên (đánh) tiếng nói (phao rằng) hội quân xây lũy đất ở sông Nguyệt Đức rồi ngầm thu quân mà lui về. Ngô Văn Sở đưa thông tư cho các quan trấn thủ Hải Dương, Sơn Tây nội ngày phải hội quân ở Bắc Thành, cho trấn thủ Sơn Nam phải chỉnh bị thuyền tàu chờ thuỷ quân đến thì cùng tiến phát.

... Ngô Văn Sở ... ra lệnh cho các đạo quân chỉnh tề đội ngũ mà đi đến núi Tam Điệp (Tăng?), chia đồn đóng quân cố thủ, gấp sai Nguyễn Văn Tuyết, một tên nữa là Đinh Công Tuyết, vội chạy về báo nguy cấp.

...

()

73

⁷² xem thêm “Thế Trận của Quân Thanh” của Nguyễn Duy Chính.

⁷³ Tạ Quang Phát (dịch), *Nhà Tây Sơn* (Đại Nam chính biên liệt truyện – Nguyễn Tây liệt truyện) (Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1970) tr. 126-8

Sĩ Nghị khước chi. Sở nãi hội chư tướng thương nghị chiến thủ, Ngô Nhâm (Nhậm) nghị thoái bảo Tam Điệp sơn, thủy lục tương thông, cứ hiểm dĩ thủ khiến nhân trì thư cáo cấp.

Sở nãi mật truyền Kinh Bắc, Thái (Nguyên), Lạng (Sơn) chư trấn thủ thanh ngôn trúc Nguyệt Đức giang thổ lũy nhi tiềm thu quân dĩ qui. Di tứ Hải Dương, Sơn Tây chư trấn thủ khắc nhật hội Bắc Thành, Sơn Nam trấn chỉnh sức thuyền tào hầu thủy quân chí tịnh phát.

... Sở lệnh chư quân túc đội nhi hành chí Tam Tăng (Điệp) sơn phân đồn cố thủ, cấp sử Nguyễn Văn Tuyết, nhất tác Đình Công Tuyết, trì hồi cáo cấp.

Trong tình hình đó, nếu như trước đó Nguyễn Huệ không tiên liệu những biến chuyển có thể xảy ra để tính toán một đường rút lui thì việc tập trung quân về một vị trí cố ngồng như Tam Điệp cũng do tướng lãnh Tây Sơn suy nghĩ về thế yếu, thế mạnh của ta và địch rồi tự quyết chứ không phải do mưu sĩ Bắc Hà hiến kế.⁷⁴ Việc quân Tây Sơn rút lui rất bí mật và êm thấm và ngay cả một số quân địa phương trấn đóng ở nơi hẻo lánh cũng bị bỏ rơi, không theo kịp nên việc đem theo một số quan lại nhà Lê cần phải xét lại. Chúng ta cũng có thể ngờ rằng việc đưa ra chi tiết chủ trương rút lui là của Ngô Thì Nhậm chỉ có thể được bịa đặt để hạ uy tín tướng lãnh Tây Sơn, miêu tả như thành phần hữu dũng vô mưu, hoàn toàn không có chiến thuật chiến lược gì⁷⁵. Cũng trong đoạn trên, DNCBLT cũng chép cả việc Phan Văn Lân bộp chộp “*đốc suất tướng sĩ mạo hiểm giá rét lội bờ qua sông, phần nhiều bị chết chìm, người nào qua được đến bờ lại bị quân*

⁷⁴ Các tài liệu do nhiều nguồn khác nhau viết rất mâu thuẫn về vai trò của một số văn thần nhà Lê. Tây Sơn thuật lược viết là Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Gia Phiên (Phiên?), Phan Huy Ích, Ngô Vi Quý, Đoàn Nguyên Tuấn cùng vào Phú Xuân yết kiến Nguyễn Huệ (hay bị đưa đi theo?) khi Nguyễn Huệ ra Bắc trừ Vũ Văn Nhậm trở về Nam. Hoàng Lê Nhất Thống Chí cũng có chỗ viết tương tự trong khi KĐVS thì viết là Ngô Thì Nhậm còn ở Thăng Long với Ngô Văn Sở. Việc quân Tây Sơn rút lui các sách vở Việt Nam cho là do mưu của Ngô Thì Nhậm và được Nguyễn Huệ khen là biết thời thế, trái lại theo tin của các giáo sĩ thì Ngô Văn Sở bị khiển trách nặng nề. Theo chú thích số 49 trong bài *Vài tài liệu ...* của Đặng Phương Nghi thì “*Mấy giáo đồ Bắc Kỳ là bộ hạ của quan Đại Tư Mã mà tôi nhắc tới ở trên, đã quả quyết với tôi rằng Tiếm vương phạt vị quan này về tội hoảng sợ bằng cách trừ của ông một tháng lương và cấm ông không được đụng tới thực phẩm của binh lính. Ngoài ra Quang Trung ... mời các võ quan cao cấp dự tiệc, nhân đó ông bắt Đại Tư Mã quỳ xuống cách xa ông trong khi các quan khác ăn uống và dùng lời lẽ gay gắt, dữ dội nhứt quở trách về tính nhứt nhứt của ông này. Ít lâu sau muốn làm ông [Đại Tư Mã] thất đảm, Quang Trung cho xử trảm viên trấn thủ Thanh (Thanh) Hoa và một đại thần khác bị khép tội quấy nhiễu dân áp dân chúng ... bắt ông ra chỉ huy quân đội (nhưng) bãi chức Tổng Nguyên Soái (tư lệnh quân đội tại Bắc Kỳ) ...*” (sdd. tr. 227-8) Theo chúng tôi nghĩ, các tướng lãnh Tây Sơn chắc không tin tưởng vào quan lại nhà Lê và nếu có tính toán gì cũng không bao giờ bàn bạc với họ để khỏi lộ bí mật quân sự.

⁷⁵ trái với sự miêu tả của Hoàng Lê Nhất Thống Chí và DNCBLT, Đại Tư Mã Ngô Văn Sở được các giáo sĩ Tây phương đánh giá “*nổi tiếng là dũng cảm và thông minh trong việc điều khiển mọi công việc*” (Đặng Phương Nghi, sdd. tr. 186)

*Thanh giết chết ... để phải một mình một ngựa chạy về*⁷⁶. Chi tiết này dường như chép theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí và hoàn sai sự thực vì quân Tây Sơn còn chặn đánh quân Thanh nhiều trận dọc từ Lạng Sơn xuống Thăng Long để cầm chân địch, tuy không thành công nhưng cũng khiến cho địch phải lao đao, không đến nỗi chưa đánh đã chạy như sử nhà Nguyễn miêu tả.⁷⁷

Dẫu sao chăng nữa, sau khi thu tóm mọi nhân lực tài lực của miền Bắc rồi rút về Phú Xuân, quân Tây Sơn đã bỏ ngỏ một trận địa lớn cho quân Thanh bơ vơ, chịu đựng những cơn mưa dầm và thời tiết lạnh lẽo của mùa đông ở miền Bắc. Tôn Sĩ Nghị phải trải mông quân thành những mục tiêu cố định rồi nương theo cách bố trí của địch để sắp xếp kế hoạch tấn công. Kế hoạch tạo điều kiện để quân địch đóng quân tập trung thành một khu vực “*lòng chảo*” là một chiến thuật mà nhiều quân sự gia Đông cũng như Tây, kim cũng như cổ thường áp dụng để đánh một trận quyết liệt.

⁷⁶ (... - *Lân đốc tướng sĩ mạo hàn loạn độ, đa nịch tử, cập ngân giả hựu vi Thanh la tốt sở tiêm. ... đơn kỵ tẩu hồi*) Tạ Quang Phát (dịch), *Nhà Tây Sơn* (Đại Nam chính biên liệt truyện – Ngụy Tây liệt truyện) (Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1970) tr. 129

⁷⁷ xem thêm “Quân Thanh tiến vào Thăng Long”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

NGUYỄN HUỆ LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ

Từ trước đến nay, sử nước ta vẫn cho rằng Nguyễn Huệ lên ngôi để cho “*chính vị*”. Lý do đó hàm ý bản tâm ông không (hay chưa) muốn lên ngôi nhưng đành phải chấp nhận một cách miễn cưỡng vì nhu cầu quân sự và chính trị. Việc vua Quang Trung lên ngôi hoàng đế để danh chính ngôn thuận ra đánh quân Thanh được chấp nhận như một “*lý sở đương nhiên*”, không ai dị nghị mặc dù một số tác giả có đặt câu hỏi về ngày giờ chính xác ông đăng quang ở núi Bân.

Thực ra, Nguyễn Huệ không phải không muốn lên ngôi mà ông đã có ý tự lập ngay từ khi đem quân ra Bắc Hà lần thứ hai vào tháng 5 năm 1788. Cũng vào thời gian này, ông gặp Ngô Thì Nhậm và người bấy tôi mới lập tức khuyên ông lên ngôi hoàng đế đồng thời chủ trì việc đi “*xin chữ ký*” để suy tôn ông cho hợp cách.

Sau ba bức thư “*suy tôn*” của quần thần nhà Lê (chưa kể một chiếu trưng cầu dân ý do chính Nguyễn Huệ hỏi dân Bắc Hà) nhưng tình hình chưa thuận lợi khiến Nguyễn Huệ hậm hực bỏ về Phú Xuân, đem theo một số văn thần (có thể cả Ngô Thì Nhậm như đã chép trong Hoàng Lê Nhất Thống Chí mặc dầu về sau chúng ta lại thấy họ Ngô xuất hiện trong số quan lại ở miền Bắc cùng với Ngô Văn Sở).

Đối chiếu nhiều tài liệu khác nhau và dàn dựng lại tình hình, chúng ta có thể nghi ngờ rằng có chút gì không ổn về quan điểm đó. Hiện tại có ba tài liệu với ba nhật kỳ đăng quang khác nhau: chính sử triều Nguyễn (ĐNCB, Ngụy Tây liệt truyện), Hoàng Lê Nhất Thống Chí, và chi tiết trong thư của Hội Truyền Giáo Bắc Hà. Ngoài ra còn một nhật kỳ có hơi chênh lệch một chút với chính sử là bài Chiếu Lên Ngôi (Tức Vị Chiếu)⁷⁸ chép trong Hàn Các Anh Hoa.

Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, quyển 32 (Ngụy Tây liệt truyện, Nguyễn Văn Huệ) chép là:

Nguyễn Huệ được cấp báo, mắng to: “Bọn chó Ngô là đồ gì dám tung hoành như thế?”. Nguyễn Huệ liền xuống lệnh cử binh. Các tướng đều khuyên xin trước hết nên chính ngôi vị và danh hiệu để kết chặt lòng người. Nguyễn Huệ bèn đắp đàn ở phía nam núi Ngự-bình, lấy ngày 25 tháng 11 tự lập làm Hoàng-đế cải nguyên là Quang Trung (triều trung ương rục rờ), liền ngày ấy cả đem tướng sĩ thủy bộ cùng tiến ...⁷⁹

...

⁷⁸ Ngô Thì Nhậm tác phẩm (quyển I) Mai Quốc Liên chủ biên (Hà Nội: nxb Văn Học, 2001) tr. 172

⁷⁹Tạ Quang Phát (dịch), *Nhà Tây Sơn* (Đại Nam chính biên liệt truyện – Ngụy Tây liệt truyện) (Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1970) tr. 130-33

Huệ đặc báo đại mại: “Hà vật Ngô cầu cảm nhĩ xương cuồng?”. Tức hạ lệnh cử binh. Chư tướng hàm khuyến thỉnh tiên chính vị hiệu dĩ hệ nhân tâm. Huệ nãi trúc đàn vu Bình sơn chi nam dĩ thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tự lập vi đế, cải nguyên Quang Trung tức nhật đại suất tướng sĩ thủy lục tề tiến ...

Hoàng Lê Nhất Thống Chí (Ngô Gia Văn Phái) thì viết như sau:

... Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24 (tháng 11), Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

- Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thực vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực, hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân (ở địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên – Huế), tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn, mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).⁸⁰

Theo thư của các giáo sĩ có mặt tại Việt Nam còn lưu lại trong Nhật Ký Về Những Sự Kiện Đáng Ghi Nhớ, Nha Văn Khố Quốc Gia Paris (Paris, Archives Nationales số F5; A 22) thì “lá thư đề ngày 20 tháng Chín⁸¹ của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó Đức ông cho biết rằng”:

... Bắc vương đã ấn định ngày 11 tháng Mười (âm lịch) tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung” (có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ) đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày 6 tháng Mười (âm lịch) hay ngày 3 tháng Mười Một gửi cho Đại thần Đại tư Mã và tất cả các quan hay sĩ quan Tây Sơn làm việc tại Bắc Kỳ ...⁸²

⁸⁰ tính ra là ngày 20-1-1789 theo T. L. Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* (Hà Nội, 2002) tr. 371-2

⁸¹ tức ngày 21-08 năm Mậu Thân

⁸² Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 195

Những tài liệu trên, tài liệu nào gần với sự thực nhất vẫn còn là một câu hỏi chưa có trả lời đích xác mặc dù nếu theo văn bản thì thư của các thừa sai của Hội Truyền Giáo là tài liệu của chính thời đó còn để lại trong khi DNCBLT và Hoàng Lê Nhất Thống Chí chỉ được biên soạn và ấn hành vài chục năm sau khi sự việc xảy ra.

Hiện nay trong Hàn Các Anh Hoa còn chép một bài *Chiếu Lên Ngôi* của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm soạn, nguyên văn như sau:

Dịch âm

Tức vị chiếu

Trẫm duy Ngũ Đế dĩ tính nhi thụ mệnh, Tam Vương thừa thời nhi khả vận. Đạo hữu thiên đê, thời duy biến thông, thánh nhân phụng nhược thiên đạo dĩ quân quốc tử dân kỳ nghĩa nhất dã. Ngã Việt tự Đinh Lê Lý Trần triệu kiến hữu quốc, dĩ chí vu kim, thánh tác minh hưng bất thị tính, nhiên nhi phước hưng tu đoản, kỳ vận thật thiên sở thụ, phi phù nhân chi sở năng vi dã.

Hưởng giả Lê gia thất bính, Trịnh thị dữ cựu Nguyễn phân cương nhị bách dư niên cương trù vận loạn cộng chủ đồ ủng hư khí tư gia tự tư phong thực. Thiên kinh địa duy nhất truy nhi chấn vị hữu thậm ư thử thời dã. Gia chi cận tước dĩ lai Nam Bắc cấu binh, dĩ truy đồ thán.

Trẫm vi Tây Sơn bố y, bất giai xích thổ, sơ vô hoàng ốc chi chí. Nhân nhân tâm yếm loạn dục đắc minh chủ dĩ tế thế an dân ư thị tập hợp nghĩa lữ lam tất dĩ khả sơn lâm, tả hữu hoàng đại huynh trì khu nhung yên, triệu ngã bang vu tây thổ, nam định Xiêm La, Cao Miên chi thuộc, toại khắc Phú Xuân, thu Thăng Long bản dục bang tảo trừ loạn lược, cứu dân ư thủy hỏa trung, nhiên hậu hoàn quốc Lê thị qui địa đại huynh, tiêu dao tú thường xích tả chi du, quan lưỡng địa chi hoan ngu nhi dĩ.

Nhi thế cố suy di cánh bất đắc như sở chí, trẫm tái thực Lê thị Lê tự quân thất thủ xã tắc, khứ quốc bôn vong, Bắc Hà sĩ dân bất dĩ Lê chi tông tính vi qui ê trẫm thị lại. Đại huynh nghĩa quyến ư cần nguyện thủ Qui Nhơn nhất phủ, giáng xưng Tây vương, nam phục sở thiên lý chi địa, tận thuộc ư trẫm.

Trẫm tự duy lương bạc tài đức, bất đãi cổ nhân, nhi thổ địa như thử kỳ quảng, nhân dân như thử kỳ chúng, tinh tư thống nhiếp lăm hồ nhược hủ sách chi ngự lục mã nãi giả. Văn võ tướng sĩ nội ngoại thần liêu hàm nguyện trẫm tảo chính vị hiệu dĩ hệ thuộc nhân tâm, thượng chương khuyến tiến, chí ư tái tam kim biểu suy tôn bất mưu đồng từ phu dĩ thần khí chí trọng.

Thiên vị duy gian, trẫm thành lự bất khắc kham, nhi tứ hải ức triệu hoàn qui ư trẫm nhất nhân. Tư nãi thiên ý, phù khởi nhân sự, trẫm ứng thiên thuận nhân, bất khả lao

chấp, tổn nhượng dĩ kim niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật tức thiên tử vị kỷ nguyên vi Quang Trung nguyên niên.

Tứ nhĩ bách tính vạn dân duy hoàng cực chi phu ngôn thị huấn thị hạnh. Nhân nghĩa trung chính nhân đạo chi đại đoan, trẫm kim dĩ dân cánh thủy phụng tiền thánh chi minh mô dĩ trị giáo thiên hạ.

Ô hô, thiên hựu hạ dân tác vi quân, tác vi sư, duy kỳ khắc tương thượng đế sủng tuy tứ phương. Trẫm phủ hữu thiên hạ tướng dữ giai chi đại đạo nạp chi xuân đài. Nhĩ thần thứ các an chức nghiệp vô đạo phỉ di. Hữu quan giả hưng tế tế chi phong, vi manh giả hữu hi hi chi tục. Trị giáo hưng hành, tế vu chí thuận, dĩ hoán ngũ đế tam vương chi thịnh, diển tông xã vô cương chi hựu, cố bất vĩ tai!

- Thập tam đạo các xứ địa phương kim niên đông vụ tô dung điệu xá thập phân chi ngũ kỳ kinh bị binh hoả điều tàn thính phân chi hoạn khám thực tận hành quyên miễn.

- Cựu triều thần dân hoặc lục sự điểm luy kinh bị trọng luận, trừ đại nghịch bất đạo đẳng tội, kỳ dư nhất giai khoan xá

- Bách thần dâm từ cách khứ tự điển. Kỳ thiên thần dĩ trung thần hiếu tử nghĩa phụ kinh luy triều bao phong giả tịnh tứ đẳng trật

- Cựu triều văn võ viên biện hoặc do tông vong đào tị tịnh thính hồi hương quán, kỳ bất nguyện sĩ tiến giả thính hành sở chí

- Nam Hà Bắc dân gian y phục tịnh hựu tông tục, duy triều y triều quan nhất tuân tân chế.

Dịch nghĩa

Trẫm nghĩ: Ngũ đế đổi họ chịu mệnh trời, Tam vương nhân thời mở vận nước. Đạo có thay đổi, thời phải biến thông, nhưng đáng thánh nhân theo đạo trời để làm vua trong nước, yêu dân như con, thì cái nghĩa cũng chỉ là một.

Nước Việt ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần mở nước đến nay, bậc thánh minh dấy lên, chẳng phải một họ. Nhưng phế, hưng, dài, ngắn, vận mệnh trời cho, chẳng phải sức người làm được.

Trước đây nhà Lê mất quyền, họ Trịnh và họ Nguyễn cũ chia nhau cương vực, hơn hai trăm năm, giềng mối rối loạn, ngôi vua chỉ là hư vị, mỗi họ tự ý gây dựng bờ cõi riêng mình, kỷ cương trời đất một phen đổ nát không dựng lên được, chưa có thời nào quá quất như thời này. Thêm nữa, những năm gần đây, Nam Bắc đánh nhau, dân sa vào chốn lăm than.

Trẫm là kẻ áo vải Tây Sơn, không có một tấc đất, vốn không có chí làm vua. Chỉ vì lòng người chán ghét loạn lạc, mong có vị minh chúa để cứu đời yên dân. Cho nên tập hợp nghĩa quân, xông pha chông gai, phá núi mở rừng, giúp đỡ Hoàng đại huynh gióng ruổi binh mã, gây dựng nước ở cõi tây, dẹp Tiêm La, Cao Miên ở phía nam, rồi hạ thành Phú Xuân, lấy thành Thăng Long. Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước

lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho Đại huynh, ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc dời dời đổi, rồi cuộc trầm không được như chí nguyện. Trẫm dừng lại nhà Lê, nhưng Lê tự quân để mất xã tắc, bỏ nước chạy trốn. Sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê lại dựa vào trẫm. Đại huynh vì khó nhọc mà mỗi mệt, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương. Mấy nghìn dặm đất ở cõi Nam thuộc về trẫm cả. Trẫm tự nghĩ mình lạng bạc, tài đức không theo kịp cổ nhân mà đất đai rộng lớn như thế, nhân dân đông đúc như thế, nghĩ đến việc cai quản, lo sợ như cầm dây cương mục mà dong sáu ngựa.

Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trẫm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hẹn mà cùng một lời. Trẫm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đương nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.

Hỡi trăm họ muôn dân các người! “Lời nói lớn lao của ngôi hoàng cực là lời giáo huấn phải thi hành”. Nhân, nghĩa, trung, chính là đầu mối lớn lao của đạo làm người. Nay trẫm cùng dân đổi mới, theo mưu mô sáng suốt của tiền thánh để trị và dạy thiên hạ!

Than ôi! “Trời vì hạ dân, đặt ra vua, đặt ra thầy, là để giúp trời vỗ yên bốn phương”. Trẫm có cả thiên hạ, sẽ cùng dắt dúi dân lên con đường lớn, đặt vào đài xuân.

Hỡi thần dân các người! Ai nấy hãy yên chức nghiệp, chớ làm những điều không phải đạo thường. Người làm quan hãy giữ phong độ hoà mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hoà, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để văn hồi thời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp ẽ sao?

(Trong nguyên bản chữ Hán, còn có một đoạn viết chữ nhỏ, ghi các điều sau đây)

1/ Các địa phương trong 13 đạo, thuế ruộng, thuế thân, thuế lực dịch về vụ đông năm nay, mười phần tha cho năm phần. Những nơi bị binh hoả làm điêu tàn, cho quan phân tri khám thực, tha miễn cho cả.

2/ Quan dân triều cũ, người nào liên lụy vào tội, đã bị án nặng, trừ những tội đại nghịch vô đạo, còn thì đều tha cả.

3/ Các đền thờ bách thần mà là thờ nhảm, đều bị xoá bỏ thần hiệu trong tự điển, còn các thiên thần và tôi trung, con hiếu, đàn bà tiết nghĩa đã được các triều phong tặng thì nay đều cho thăng trật.

4/ Quan viên văn võ triều cũ, người nào chạy trốn theo vua mà còn phải trốn tránh, đều cho về nguyên quán. Người nào không muốn ra làm quan, cho tùy theo chí của mình.

5/ Quần áo dân gian Nam Hà hay Bắc Hà đều cho theo tục cũ, duy có áo chầu, mũ chầu thì nhất luật phải theo quy chế mới.⁸³

Bài chiếu này nếu xét trong hoàn cảnh xuất hiện của nó, nếu quả thực do Ngô Thì Nhậm soạn, thì hoặc ông đang ở Phú Xuân, hoặc đã soạn sẵn theo lệnh của Nguyễn Huệ, chờ đúng dịp là đem ra sử dụng. Phân tích một số chi tiết trong bài Chiếu Lên Ngôi chúng ta ngờ rằng bài này được soạn trước khi nghe tin quân Thanh sang chiếm nước ta, nếu không đồng thời với tờ biểu “*suy tôn*” lần thứ ba (Vừa đây, tướng sĩ văn võ, thần liêu trong ngoài đều muốn trăm sớm định vị hiệu, để thu phục lòng người, dâng biểu khuyên mời đến hai, ba lần. Các tờ biểu vàng suy tôn, không hện mà cùng một lời.) thì cũng chỉ sau đó một thời gian ngắn.

Văn trong bài chiếu tức vị này hoàn toàn là văn chương thời bình, không phải thời chiến, không nhắc đến xa gần gì về việc quân Thanh xâm chiếm nước ta và lên ngôi để thu phục nhân tâm (để chiến đấu) như sử đã chép. Chính vì thế, một số câu văn sáo mòn đầy giả tạo, chẳng hạn: “*Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho Đại huynh, ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đời đời đổi, rốt cuộc trăm không được như chí nguyện.*” hay “*Người làm quan hãy giữ phong độ hoà mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hoà, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để văn hồi thời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp đẽ sao?*” vẫn còn hiện diện trong bài chiếu.

Như vậy, nếu quả thực bài văn này là tờ chiếu ông sử dụng thì Nguyễn Huệ đã lên ngôi từ trước khi quân Thanh sang đánh nước ta nghĩa là chậm lắm cũng vào cuối tháng 10 hay đầu tháng 11 năm Mậu Thân (1788) khi quân Thanh chưa xuất binh để những lời trong bài chiếu thích hợp cho một quốc gia yên bình, dù chỉ rất tạm bợ.

Ngược lại nếu đã nghe tin quân Thanh đang tiến về Thăng Long, tình hình Bắc Hà ở trong cảnh lửa cháy lông mày, dầu sôi lửa bỏng khiến ông phải tổ chức một lễ đăng quang theo kiểu “*cưỡi chạy tang*” để hôm sau tiến quân ra Bắc thì đây là một việc làm rất thiếu chính trị. Tình hình cấp bách đó ắt sẽ khiến cho lòng người kinh động, nhất là các tướng lĩnh đang được bố trí ở mặt nam giáp với vương quốc của Nguyễn Nhạc. Chúng ta cũng biết rằng hai anh em công khai mắng nhau là “*sài lang, cẩu trệ*”, dù đã giải hoà nhưng tình hình không còn thuận lợi như trước và việc bên này hay bên kia

⁸³ Ngô Thì Nhậm tác phẩm, (quyển I) sdd. bản chữ Hán trang 513-517, bản dịch Mai Quốc Liên trang 172-174.

nhân cơ hội sơ hở đem quân tấn công không phải là chuyện không thể xảy ra⁸⁴. Việc Nguyễn Huệ hấp tấp lên ngôi rồi kéo quân đi sẽ tạo một khoảng trống trong guồng máy cai trị và Nguyễn Nhạc chỉ cần sai một tì tướng cũng có thể lấy được Phú Xuân.

Các tướng lĩnh của Nguyễn Huệ nhất là thành phần gốc Qui Nhơn vốn họ hàng thân thích hay quen biết đã lâu, ít nhiều đều đã từng là thủ hạ của Nguyễn Nhạc. Chúng ta cũng biết rằng khi kéo quân ra Bắc, Nguyễn Huệ vẫn để lại một số tướng lĩnh quan trọng như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Vũ Văn Dũng ... trấn thủ mặt nam có thể dễ dàng bị vua Thái Đức mua chuộc. Việc Nguyễn Huệ lên ngôi coi như một thách thức công khai rất nguy hiểm trong khung cảnh đó.

Qua những sự kiện nêu trên, Nguyễn Huệ dự tính lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung ít nhất cũng đã được dự tính từ tháng 8 năm Mậu Thân, mặc dù ngày giờ ông lên ngôi không biết đích xác là ngày nào, 11 tháng 10 Â.L. theo các giáo sĩ, 22-11 Â.L. theo tờ chiếu lên ngôi, 25-11 Â.L. theo DNCBLT, 25 tháng 12 Â.L. theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí hay một ngày nào khác mà chúng ta chưa biết? Hai nhật kỳ đầu tiên và cuối cùng cách nhau gần hai tháng rưỡi nhưng chắc chắn Nguyễn Huệ lên ngôi sau khi ông từ Bắc Hà trở về và trước khi nghe tin quân Thanh kéo sang.

Nhật kỳ của các giáo sĩ trong Hội Truyền Giáo Bắc Hà nghe được từ giáo dân của họ là ngày 11 tháng 10 năm Mậu Thân (8-11-1788) xem ra gần với sự thực nhất. Tin tức đó họ đã nghe từ ngày 25 tháng 10 (27-9 Mậu Thân) tức là trước ngày vua Quang Trung lên ngôi gần nửa tháng. Cho nên, khi quân Thanh lấy Thăng Long (cuối tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ đã là hoàng đế Quang Trung rồi, không còn phải bận bịu gì về việc đăng quang hay sắp đặt triều chính trong ngoài nữa. Cũng theo tin của giáo sĩ La Barrette gửi cho Le Breton thì ông đã phong vương cho con trai ngay từ tháng 9⁸⁵ nghĩa là công khai tách riêng ra thành một vương triều mới không liên quan gì đến ông anh ở Qui Nhơn nữa. Văn kiện cuối cùng chúng ta thấy ông còn dùng niên hiệu Thái Đức chính là sắc lệnh ban bố một số điều quân luật ngày 6 tháng 10 năm Mậu Thân (3-11-1788), 5 ngày trước hạn kỳ lên ngôi theo tin tức của các nhà truyền giáo.

Xét như thế, chúng ta thấy rằng việc vua Quang Trung đem quân ra Bắc không phải là một điều bất thành linh và chúng ta có thể tin được rằng lúc nào ông vẫn hờm sẵn nhiều cánh quân độc lập và chỉ điều động để xiết lại khi cần thiết. Đó chính là vai trò của hai

⁸⁴ Theo các giáo sĩ chỉ trước đó vài tháng Nguyễn Huệ đã đẩy lui được hai lần tấn công của Nguyễn Nhạc.

⁸⁵ Ngày 18 tháng Mười Một tôi đọc một lá thư đề ngày 20 tháng Chín của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó Đức ông cho biết rằng: Tiếm vương Phú Xuân hay Bắc vương vừa mới phong cho con trai ông làm Nam vương lúc đó mới có bảy tuổi, nhưng hoàng tử được coi như được mười hai tuổi vì theo như lời đồn, các quan muốn nịnh người cha nên tăng cho người con nhiều tuổi hơn. Đặng Phương Nghi, sđd. tr. 195

đạo quân từ rừng sâu kéo ra và từ ngoài biển đánh vào khiến cho địch trở tay không kịp. Giảm thiểu việc đưa một đạo quân lớn từ Phú Xuân ra bắc sẽ giải quyết được rất nhiều vấn đề, từ di hành đến lương thực, khí giới và trả lời được câu hỏi tại sao Nguyễn Huệ có thể tập trung được một đạo quân lớn và đánh tan quân Thanh trong một thời gian ngắn ngủi.

Từ quan điểm đó, việc dàn trải lại sắp đặt của Nguyễn Huệ và biến chuyển trong chiến dịch mùa Xuân năm Kỷ Dậu trở nên minh bạch, đơn giản hơn, không bị những vấn đề không có câu trả lời (làm sao có thể tiến quân ra Bắc trong 4 ngày⁸⁶), loại trừ được những tưởng tượng không phù hợp với thực tế (hai người võng một) và những chuyện bên lề mà người ta thêm bớt một cách huyền hoặc.

⁸⁶ Theo Hoa Bông ngày 25-11 vua Quang Trung lên ngôi, 29-11 quân ra đến Nghệ An, đóng lại 10 ngày để tuyển lính, 20-12 đến Tam Điệp, sau đó mới sắp xếp tiến quân ra Bắc.

KẾT LUẬN

Việc điều quân của Nguyễn Huệ cho đến nay vẫn còn là một chuỗi nhiều huyền thoại. Mặc dù những bức thư của các nhà truyền giáo đã được đưa ra ánh sáng hơn 30 năm nay nhưng rất ít sử gia Việt Nam khai thác vì những chi tiết trong đó không phù hợp với những gì người ta muốn miêu tả về thời Tây Sơn. Hầu hết chúng ta vẫn thích lập lại những tường thuật trích từ Hoàng Lê Nhất Thống Chí của nhà họ Ngô coi như chính sử, nhất là để tô vẽ cho một chiến thắng vẫn được coi như một thiên Anh Hùng Ca của dân tộc.

Một vấn đề chúng ta chưa lưu tâm đúng mức là hậu cần (logistics) trong quân đội để tìm hiểu xem Nguyễn Huệ và bộ tham mưu của ông đã thực hiện việc di chuyển, tiếp liệu, lương thực, y tế, tải thương ... như thế nào. Những vấn đề đó là những ưu tư hàng đầu của các tướng lãnh trước khi bàn đến chiến thuật, chiến lược. Hậu cần cũng liên quan đến thực trạng chính trị, kinh tế và khung cảnh xã hội của quốc gia vì tài nguyên là một thực thể có những giới hạn nhất định, không phải là một con bò sữa có thể vắt đến vô tận và phải được sử dụng một cách linh động.

Tình hình miền Bắc nước ta thời kỳ đó hoàn toàn chưa yên ổn, phần lớn dân chúng và sĩ phu vẫn có bụng hoài Lê và mong mỗi vương triều cũ được tái lập. Sự hoài vọng không khỏi khiến con người có những ảo tưởng, từ trông đợi quân Thanh giúp đến mong đợi chúa Nguyễn ở trong Nam kéo ra (nhiều người nghĩ rằng chúa Nguyễn cũng như chúa Trịnh vẫn là thần tử nhà Lê, niên hiệu vẫn dùng Cảnh Hưng, mãi đến sau này khi vua Gia Long lên ngôi mới thực sự thất vọng) đánh đuổi nhà Tây Sơn. Chính vì hoàn cảnh bấp bênh đó, Nguyễn Huệ phải tính toán những biện pháp tương đối quyết liệt và ngắn hạn, không thể chuẩn bị một cuộc chiến kéo dài khi chung quanh bạn thù rất khó phân biệt. Rất đông người tuy nhất thời phải khuất phục ra cộng tác với nhà Tây Sơn trong hai triều Quang Trung và Cảnh Thịnh (sau là Bảo Hưng) nhưng nếu có dịp đều trở mặt. Nghiên cứu về chiến dịch Việt – Thanh, chúng ta không thể bỏ qua tâm lý quần chúng thờ ơ, không những chưa cộng tác một cách tích cực mà còn có thể đồn xóc hai đầu, làm tay trong cho địch.

Bên cạnh đó, tuy có được lợi điểm là “*đánh trên đất nhà*” nên binh sĩ Tây Sơn có thể bám rễ vào quần chúng nhưng không phải vì thế mà chúng ta không nhận ra một số nhược điểm được che đậy và tô điểm bằng một số từ ngữ, lập đi lập lại trong hầu hết các nghiên cứu lịch sử. Những khó khăn đó vốn dĩ đã được các quân sự gia Tây phương nhấn mạnh, gọi là “*cọ xát*” của chiến tranh (friction of war), ám chỉ sự tiêu hao năng lực ảnh hưởng đến chiến đấu. Những cọ xát đó thường bị các sử gia bỏ quên nên miêu tả những biến cố này như những hiện tượng hiển nhiên và chìm lẫn vào những chi tiết sôi động hơn.

Một quân sự gia Tây phương đã nhận định:

*Cơ bản để hoạch định của cấp chỉ huy là kiến thức vững chắc về tiếp liệu và di hành; có thể ông ta mới biết làm sao và khi nào có thể liêu lĩnh, mà chiến trận chỉ có thể thắng khi dám mạo hiểm.*⁸⁷

Cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ trong giai đoạn đầu rõ ràng phải dựa vào một hệ thống tiếp liệu tại chỗ bao gồm một số doanh trại ông bố trí sẵn từ Phú Xuân ra Nghệ An. Trong thời gian di hành, ông đã thực hiện nhiều lối di chuyển khác nhau theo nhiều trục lộ và chỉ ấn định một “điểm hẹn” để tập kết. Việc tập trung lực lượng để chuẩn bị “bôn tập” đó được thực hiện một cách rất ráo, cực đoan có tính một mất một còn. Lịch sử chứng minh rằng ông đã tính toán đúng trong lối tấn công quyết tử (predatory warfare) nên hậu thế ít ai nhắc đến những thiệt hại của bên mình.

Các giáo sĩ Tây Phương tuy chỉ ghi nhận hiện tượng, nhiều chỗ chủ quan theo sự suy nghĩ của họ và dựa vào những nguồn tin không chính xác (chẳng hạn số lượng quân của cả hai phe) nhưng vẫn là những tài liệu nguyên thủy (primary sources) chưa bị đãi lọc. Đối chiếu với những chi tiết quân sự, lối di hành liên tục (trong một thời gian ngắn) không những cần thiết cho việc tấn công bất ngờ mà cũng là cách duy nhất có thể kiểm soát được một đội tân quân khổng lồ bằng “dạ dày”⁸⁸, loại trừ được những hiểm họa khi sử dụng thành phần quần chúng mà trước đó chưa lâu còn đứng về phía đối nghịch với nhà Tây Sơn.

Chắc chắn khi tiến quân đánh Thăng Long, Nguyễn Huệ không thể coi thường dân chúng Bắc Hà hiện đã trở thành một cánh quân nằm phục sau lưng ở vùng Nghệ An Thanh Hóa, trước đây đã từng phục kích tấn công Nguyễn Nhạc. Nếu như vì một lý do nào đó mà việc giao binh với quân Thanh kéo dài hơn dự tính, sau lưng lại có dư đảng nhà Lê, họ Trịnh nổi lên ông sẽ bị tấn công từ hai mặt, khó tránh khỏi một cuộc chiến tiêu hao vốn là sở trường của Bắc Hà.

Ở thời điểm quyết liệt này, ông đã huy động toàn lực thành phần dân chúng có nguy cơ tiềm ẩn kia thành một cánh quân của mình, từ già chí trẻ, trai lẫn gái để đẩy họ đi trước, dưới danh nghĩa cứu nước. Chúng ta khó lòng có thể tin được rằng người dân ở đây “hàng loạt trai tráng nô nức tòng quân” như lối viết sử có tính cách tuyên truyền, nhất là trước đây không lâu vùng này đã bị đói kém liên tiếp, lại bị Nguyễn Hữu Chỉnh rồi Vũ Văn Nhậm “vét được hơn 3 vạn người” để tiến ra Bắc hồi cuối năm 1787. Đất Thanh Nghệ cũng còn là đất tổ của nhà Lê, là quê hương của đám lính Tam Phủ vốn dĩ

⁸⁷ *A real knowledge of supply and movement factors must be the basis of every leader's plan; only then can he know how and when to take risks with those factors, and battles are won only by taking risks.* A. C. P. Wavell, *Speaking Generally* (London, 1946) tr. 78-9 (trích lại theo Martin Van Creveld, *Supplying War: Logistics from Wallenstein to Patton*, Cambridge University Press, 1992 tr. 232)

⁸⁸ *Armies could only fed as long as they kept moving*, Martin Van Creveld, sđd. tr. 233

là cột trụ chống giữ giang sơn cho họ Trịnh, nay trở thành đội quân tiền phong của nhà Tây Sơn.

Chính vì thế ông đã có thể tận dụng đến người cuối cùng của các xứ Thanh – Nghệ để đánh một trận lớn dùng chiến thuật “*biển người*” tràn ngập đối phương. Ông cũng tối ưu hoá được sức mạnh của mình, kết hợp sức mạnh của các sắc dân thiểu số vùng Thượng Lào, và khai thác thành phần bị gạt ra ngoài lề xã hội phải sống bằng nghề “*cướp biển*”.

Chúng ta cũng có thể nghi ngờ và loại bỏ chi tiết về ngày tháng Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế chép trong sử triều Nguyễn. Nếu đúng như sự thông tin của các giáo sĩ cho nhau, ông lên ngôi ngay từ đầu tháng 10 (Âm Lịch) và mất khoảng từ 40 đến 45 ngày để ra đến Nghệ An (cuối tháng 11) trung bình mỗi ngày có thể đi từ 10 đến 15 cây số. Con số này xem ra có vẻ hợp lý với một đội quân vào thế kỷ 18, phức tạp và công kênh, tổ chức còn sơ khai, thiếu hẳn một hệ thống tiếp liệu chu đáo. Nói tóm lại, một khi loại trừ tất cả những huyền thoại của nhà Tây Sơn, đặt Nguyễn Huệ trở về vai trò của một tướng lãnh cần “*mạo hiểm*” để chiến thắng, việc điều quân “*thần tốc*” chính là phương thức để khắc phục những sở đoản mà ông không thể nhất thời giải quyết được.

Tháng 12 năm 2005

TÀI LIỆU THAM KHẢO

-0-

1. Amranand, Ping và William Warren. *The Elephant in Thai Life & Legend*. Bangkok: Monsoon Editions, Ltd., 1998.
2. Anthony, Robert J. *Like Froth Floating on the Sea: The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China*. Berkeley: Institute of East Asian Studies, UC Berkeley, 2003.
3. Barnes, Thomas J. *Tay Son, Rebellion in 18th Century Vietnam*. Xlibris Corporation, 2000
4. Barrow, John. *A Voyage To Cochinchina*. Kuala Lumpur: Oxford University, 1975 (in theo lối chụp ảnh nguyên bản năm 1806)
5. Borri, Cristophoro. *Tường Trình về Khu Truyền Giáo Đàng Trong 1631*. USA: Thăng Long, không đề năm.
6. Crawford, John. *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China exhibiting a view of the Actual State of those Kingdoms*. New Delhi: Asian Educational Services, 2000 (chụp lại nguyên bản London, 1828)
7. Crevel, Martin Van. *Supplying War: Logistics from Wallenstein to Patton*. Cambridge: Cambridge University Press, 1992
8. Do Phuong Quynh. *Arts and Handicrafts of Viet Nam*. Hanoi: The Gioi (Foreign Languages Publishing House), 1992
9. Griess, Thomas E. (ed.) *Ancient and Medieval Warfare* (The West Point Military History Series). Department of History, US Military Academy, West Point, New York. New Jersey: Avery Publishing Group Inc., 1984
10. Heath, Ian. *Armies of the Nineteenth Century: Asia* (V. 4 – Burma and Indo-China). Great Britain: Foundry Books, 2003
11. Hintz, Martin. *Tons of Fun Training Elephants*. New York: Julian Messner, 1982
12. Hoa Bằng. *Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh Hùng Dân Tộc 1788-1792*. Saigon: Thư Lãm Ấn Thư Quán, 1958 (Đại Nam, Cali. in lại theo lối chụp bản)

13. Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II, trước tác, phần II: Lịch Sử. Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998
14. Keegan, John. *A History Of Warfare*. New York: Alfred A. Knopf, 1994
15. Lại Phúc Thuận (). *Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu* (). Đài Bắc: Quốc Lập Cổ Cung Bác Vật Viện, 1984
16. Lamb, Alastair. *The Mandarin Road to Old Hué*. London: Chatto & Windus, 1970
17. Lê Đông Phương(). *Tế Thuyết Thanh Triều* () (quyển thượng). Đài Bắc: Truyện Ký Văn Học Xã, 1987
18. Lê Nguyễn Lưu “Văn Khắc Thời Tây Sơn ở Huế”. *Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn*. Huế : Kỷ Yếu Hội Thảo Khoa Học, 12/2001
19. Mai Quốc Liên (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* (4 quyển) Hà Nội: nxb Văn Học, 2001-2
20. Một Nhóm Học Giả. *Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ*. Calif.: Đại Nam, 1992
21. Murray, Dian H. *Prirates Of The South China Coast 1790-1810*. Calif.: Stanford University Press, 1987.
22. National Museum of Chinese History. *A Journey Into China's Antiquity* (4 volumes). Beijing: Morning Glory Publishers, 1997
23. Ngaosrivathana, Mayoury và Kennon Breazeale (ed.). *Breaking New Ground In Laos History*. Chiang Mai: Silkworm Books, 2002
24. Ngô Gia Văn Phái. *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Hà Nội: nxb Văn Học, 2002
25. Nguyễn Lương Bích – Phạm Ngọc Phụng. *Tìm Hiểu Thiên Tài Quân Sự của Nguyễn Huệ* . Hà Nội: nxb QDND, 1971
26. Đỗ Bang. *Những khám phá về Hoàng Đế Quang Trung*. Huế: nxb Thuận Hoá, 2003.

27. Parker, Geoffrey. *The Military Revolution: Military innovation and the rise of the West 1500-1800*. Cambridge: Cambridge University Press, 1996
28. Phan Lang. “Hoạ Cảnh về Người và Xứ Quảng Nam dưới thời Tây Sơn”. Calif.: *Việt Báo Kinh Tế* số Tết Canh Thìn 2000.
29. Quách Chấn Phong () và Trương Tiểu Mai () (chủ biên). *Việt Nam Thông Sử* (). Bắc Kinh: Trung Quốc Nhân Dân đại học xb xã, 2001
30. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* I, II (bản dịch Viện Sử Học). Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998.
31. Reid, Anthony. *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680* (2 volumes) New Haven, London: Yale University Press, 1993
32. Simms, Peter và Sanda Simms. *The Kingdoms of Laos: Six Hundred Years of History*. Richmond: Curzon Press, 1999
33. Sun Laichen, “Military Technology Transfers from Ming China and the Emergence of Northern Mainland Southeast Asia (c. 1390-1527)” *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 34, 3 (10-2003)
34. Tạ Chí Đại Trường. *Lịch Sử Nội Chiến ở Việt Nam*. Los Angeles, Calif: An Tiêm, 1991.
35. Tạ Quang Phát (dịch), *Nhà Tây Sơn* (Đại Nam chính biên liệt truyện – Nguyễn Tây liệt truyện) Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1970
36. Tạ Quang Phát (dịch). *Tây Sơn Thuật Lược* (). Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá, 1971
37. Tana, Li. *Nguyễn Cochinchina: Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*. New York: Cornell University - Southeast Asia Program Publications, 1998.
38. ”Thuyền và Kỹ Thuật đóng thuyền ở Đàng Trong cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19” – Đức Hạnh dịch, *Tạp Chí Nghiên Cứu và Phát Triển*, số 4(38). 2002
39. Tarling, Nicholas (ed.) *The Cambridge History of Southeast Asia*, tập I, phần 2: từ 1500 đến 1800. Cambridge: Cambridge University Press, 1999.

40. Trần Gia Phụng. *Nhà Tây Sơn*. Toronto: Non Nước, 2005
41. Trang Cát Phát (). *Thanh Cao Tông Thập Toàn Võ Công Nghiên Cứu*
() Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1987. (chụp lại bản của
Đài Loan Cổ Cung Tùng San, Giáp Chung số 26, tháng 6 năm 1982)
42. Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam. *Lịch Sử Việt Nam* (tập I). Hà Nội; nxb
KHXH, 1976
43. William Alexander: *An English Artist in Imperial China*. Brighton Borough
Council, 1981
44. Woodside, Alexander Barton. *Vietnam and the Chinese Model – A Comparative
Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth
Century*. MA: Harvard University Press, 1971.

PHỤ LỤC I

TÀI LIỆU	ÂM LỊCH	DƯƠNG LỊCH	TRÍCH DẪN
Ngô Gia Văn Phái, <i>Hoàng Lê Nhất Thống Chí</i> (bản dịch Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch) (Hà Nội: nxb VH, 2002) tr. 372	25 tháng Chạp, Mậu Thân	20-1-1789	Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân, tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày <u>25 tháng chạp năm Mậu Thân</u> (1788)
<i>Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện</i> (Nguy Tây) Tạ Quang Phát, <i>Nhà Tây Sơn</i> (Saigon: PQVKDTVH, 1970) tr. 132-3	25 tháng 11, Mậu Thân	22-12-1788	... Huệ nãi trúc đàn vu Bình sơn chi nam dĩ thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tự lập vi đế, cải nguyên Quang Trung tức nhật đại suất tướng sĩ thủy lục tề tiến ... <i>Nguyễn Huệ bèn đắp đàn ở phía nam núi Ngự-bình, lấy ngày 25 tháng 11 tự lập làm Hoàng-đế cải nguyên là Quang Trung (triều trung ương rục rờ), liền ngày ấy cả đem tướng sĩ thủy bộ cùng tiến ...</i>
Tức Vị Chiếu (<i>Hàn Các Anh Hoa</i>) Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, <i>Ngô Thì Nhậm</i> (tác phẩm I) Hà Nội: nxb Văn Học, 2001 tr. 173, 515-6	22 tháng 11, Mậu Thân	19-12-1788	Tư nãi thiên ý, phù khởi nhân sự, trẫm ứng thiên thuận nhân, bất khả lao chấp, tổn nhượng dĩ kim niên thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật tức thiên tử vị kỷ nguyên vi Quang Trung nguyên niên. Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày <u>22 tháng 11</u> năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.

Archives Nationales F; A22 (Paris) Đặng Phương Nghi, “Vài Tài Liệu Mới Lại ...” (Cali: Đại Nam, 1992) tr. 195	11-10-Mậu Thân	8-11-1788	Bắc Vương đã ấn định ngày <u>11 tháng 10 (âm lịch)</u> tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu “Quang – Trung” (có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ) đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày 6 tháng Mười (âm lịch) hay ngày 3 tháng Mười Một gọi cho đại thần Đại Tư Mã ...
---	----------------	-----------	--

PHỤ LỤC II

Nguyễn Huệ lên ngôi và tiến binh theo tiểu thuyết

... Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24, Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương tiếp được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

- Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thật vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bân¹, tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).²

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng đi. Ngày 29³ đến Nghệ An, vua Quang Trung cho vời người cống sĩ ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi:

- Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mưu đánh và giữ, cơ được hay thua tiên sinh nghĩ thế nào?

Thiếp nói:

- Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi chuyến này, không quá mười ngày giặc Thanh sẽ bị dẹp tan.

Vua Quang Trung mừng lắm, liền sai Đại tướng là Hám Hổ hầu kén lính ở Nghệ An, cứ ba suất đinh thì lấy một người, chưa mấy lúc, đã được hơn một vạn quân tinh nhuệ. Rồi nhà vua cho mở cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, đem số thân quân ở Thuận Hoá, Quảng Nam chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn số lính mới tuyển ở Nghệ An thì làm trung quân.

Vua Quang Trung cưỡi voi ra doanh an ủi quân lính, truyền cho tất cả đều ngồi mà nghe lệnh, rồi dụ họ rằng:

¹ Núi Bân ở địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên-Huế.

² Đúng ra thì phải là ngày 20-01-1789 tính theo Dương Lịch

³ 24-01-1789

- Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các người đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương Nam phương Bắc chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ; các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Ở các thời ấy Bắc, Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, dân ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi, hại, được, mất ấy, đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng. Các người đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực, để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước!

Các quân lính đều nói:

- Xin vâng mệnh, không dám hai lòng.

Hôm sau vua Quang Trung hạ lệnh tiến quân. Các quân đều nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi ...

Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* (Hà Nội: nxb Văn Học, 2002) tr. 371-4